KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHUYÊN KHOA CẤP I

Môn học	**SỐ ĐƠN VỊ HỌC TRÌNH**		
	TC	**LT**	**TH**
1.Các môn chung	***20***	***12***	***8***
- Triết học	6	6	0
- Tin học ứng dụng trong nghiên cứu khoa học	4	2	2
- Ngoại ngữ	10	4	6
2.Cơ sở và hỗ trợ	***10***	***5***	***5***
- Cơ sở:	3	2	1
- Hỗ trợ:	7	3	4
3.Chuyên ngành	***63***	***21***	***42***
- CN 1:	9	3	6
- CN 2:	9	3	6
- CN 3:	9	3	6
- CN 4:	9	3	6
- CN 5:	9	3	6
- CN 6:	9	3	6
- CN 7:	9	3	6
4.Ôn thi tốt nghiệp	***10***		
Cộng		***38***	***55***
Tổng cộng	***103***		

KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHUYÊN KHOA CẤP I
NỘI KHOA

Môn học	SỐ ĐƠN VỊ HỌC TRÌNH		
	TC	**LT**	**TH**
1.Các môn chung	***20***	***12***	***8***
- Triết học	6	6	0
- Tin học ứng dụng trong nghiên cứu khoa học	4	2	2
- Ngoại ngữ	10	4	6
2.Cơ sở và hỗ trợ	***10***	***5***	***5***
- Cơ sở: Sinh lý	3	2	1
- Hỗ trợ: Truyền nhiễm	7	3	4
3.Chuyên ngành	***63***	***21***	***42***
- **CN 1:** Tim Mạch	9	3	6
- **CN 2:** Thận - Tiết niệu	9	3	6
- **CN 3:** Cơ xương khớp - Huyết học	9	3	6
- **CN 4:** Hô hấp - Thần kinh	9	3	6
- **CN 5:** Nội tiết	9	3	6
- **CN 6:** Tiêu hóa	9	3	6
- **CN 7:** Miễn dịch – Tự miễn	9	3	6
4.Ôn thi tốt nghiệp	***10***		
Cộng		***38***	***55***
Tổng cộng	***103***		

KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHUYÊN KHOA CẤP I
NỘI THẦN KINH

Môn học	SỐ ĐƠN VỊ HỌC TRÌNH		
	TC	**LT**	**TH**
1.Các môn chung	***20***	***12***	***8***
- Triết học	6	6	0
- Tin học ứng dụng trong nghiên cứu khoa học	4	2	2
- Ngoại ngữ	10	4	6
2.Cơ sở và hỗ trợ	***10***	***5***	***5***
- Cơ sở: Sinh lý	3	2	1
- Hỗ trợ: Tâm thần	7	3	4
3.Chuyên ngành	***63***	***21***	***42***
- **CN 1:** Tai biến mạch máu não	9	3	6
- **CN 2:** U não tủy	9	3	6
- **CN 3:** Động kinh	9	3	6
- **CN 4:** Đau, bệnh lý thoái hóa và chuyển hóa	9	3	6
- **CN 5:** Bệnh lý thần kinh ngoại biên, Cơ – thần kinh	9	3	6
- **CN 6:** Bệnh lý viêm, nhiễm trùng, KST hệ thần kinh	9	3	6
- **CN 7:** Rối loạn ý thức	9	3	6
4.Ôn thi tốt nghiệp	***10***		
Cộng		***38***	***55***
Tổng cộng	***103***		

KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHUYÊN KHOA CẤP I
NGOẠI KHOA

Môn học	SỐ ĐƠN VỊ HỌC TRÌNH		
	TC	LT	TH
1.Các môn chung	***20***	***12***	***8***
- Triết học	6	6	0
- Tin học ứng dụng trong nghiên cứu khoa học	4	2	2
- Ngoại ngữ	10	4	6
2.Cơ sở và hỗ trợ	***10***	***5***	***5***
- Cơ sở: Giải phẫu	3	2	1
- Hỗ trợ: Sản phụ khoa	7	3	4
3.Chuyên ngành	***63***	***21***	***42***
- **CN 1:** Những vấn đề về Cơ Bản Ngoại khoa	9	3	6
- **CN 2:** Cấp cứu bụng và chấn thương	9	3	6
- **CN 3:** Ngoại Tiết niệu	9	3	6
- **CN 4:** Chấn thương chỉnh hình	9	3	6
- **CN 5:** Lồng ngực tim mạch	9	3	6
- **CN 6:** Ngoại tổng hợp	9	3	6
- **CN 7:** Ngoại Nhi-Thần kinh sọ não	9	3	6
4.Ôn thi tốt nghiệp	***10***		
Cộng		***38***	***55***
Tổng cộng	***103***		

KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHUYÊN KHOA CẤP I
SẢN PHỤ KHOA

Môn học	SỐ ĐƠN VỊ HỌC TRÌNH		
	TC	**LT**	**TH**
1.Các môn chung	***20***	***12***	***8***
- Triết học	6	6	0
- Tin học ứng dụng trong nghiên cứu khoa học	4	2	2
- Ngoại ngữ	10	4	6
2.Cơ sở và hỗ trợ	***10***	***5***	***5***
- Cơ sở: Giải phẫu	3	2	1
- Hỗ trợ: Ngoại khoa	7	3	4
3.Chuyên ngành	***63***	***21***	***42***
- **CN 1:** Sản cơ sở	9	3	6
- **CN 2:** Sản khó	9	3	6
- **CN 3:** Sản bệnh lý	9	3	6
- **CN 4:** Phụ khoa tổng quát-khối U	9	3	6
- **CN 5:** Sơ sinh kế hoạch hóa gia đình	9	3	6
- **CN 6:** Nội tiết - Vô sinh	9	3	6
- **CN 7:** Thăm dò trong sản phụ khoa	9	3	6
4.Ôn thi tốt nghiệp	***10***		
Cộng		***38***	***55***
Tổng cộng	***103***		

KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHUYÊN KHOA CẤP I
NHI KHOA

Môn học	SỐ ĐƠN VỊ HỌC TRÌNH		
	TC	**LT**	**TH**
1.Các môn chung	***20***	***12***	***8***
- Triết học	6	6	0
- Tin học ứng dụng trong nghiên cứu khoa học	4	2	2
- Ngoại ngữ	10	4	6
2.Cơ sở và hỗ trợ	***10***	***5***	***5***
- Cơ sở: Sinh lý	3	2	1
- Hỗ trợ: Nhi lây	7	3	4
3.Chuyên ngành	***63***	***21***	***42***
- **CN 1:** Sơ sinh	9	3	6
- **CN 2:** Cấp cứu	9	3	6
- **CN 3:** Tiêu hóa - Dinh dưỡng	9	3	6
- **CN 4:** Tiết niệu - Nội tiết	9	3	6
- **CN 5:** Tim mạch - Cơ xương khớp	9	3	6
- **CN 6:** Hô hấp - Xã hội học	9	3	6
- **CN 7:** Huyết học - Thần kinh	9	3	6
4.Ôn thi tốt nghiệp	***10***		
Cộng		***38***	***55***
Tổng cộng	***103***		

KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHUYÊN KHOA CẤP I
NHÃN KHOA

Môn học	SỐ ĐƠN VỊ HỌC TRÌNH		
	TC	**LT**	**TH**
1.Các môn chung	***20***	***12***	***8***
- Triết học	6	6	0
- Tin học ứng dụng trong nghiên cứu khoa học	4	2	2
- Ngoại ngữ	10	4	6
2.Cơ sở và hỗ trợ	***10***	***5***	***5***
- Cơ sở: Giải phẫu	3	2	1
- Hỗ trợ: Tai mũi họng	7	3	4
3.Chuyên ngành	***63***	***21***	***42***
- **CN 1:** GP sinh lý mắt & PPTDCN	9	3	6
- **CN 2:** Bệnh lý mi mắt-lệ bộ-hố mắt	9	3	6
- **CN 3:** Bệnh kết giác mạc	9	3	6
- **CN 4:** Màng bồ đào dịch kính võng mạc	9	3	6
- **CN 5:** Chấn thương bỏng mắt	9	3	6
- **CN 6:** Bệnh glocom thể thủy tinh	9	3	6
- **CN 7:** Lác-Nhãn nhi-TK nhãn khoa	9	3	6
4.Ôn thi tốt nghiệp	***10***		
Cộng		***38***	***55***
Tổng cộng	***103***		

KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHUYÊN KHOA CẤP I
RĂNG HÀM MẶT

Môn học	SỐ ĐƠN VỊ HỌC TRÌNH		
	TC	LT	TH
1.Các môn chung	***20***	***12***	***8***
- Triết học	6	6	0
- Tin học ứng dụng trong nghiên cứu khoa học	4	2	2
- Ngoại ngữ	10	4	6
2.Cơ sở và hỗ trợ	***10***	***5***	***5***
- Cơ sở: Nha cơ sở	3	2	1
- Hỗ trợ: Tai Mũi Họng	7	3	4
3.Chuyên ngành	***63***	***21***	***42***
- **CN 1:** Chỉnh nha - Răng trẻ em	9	3	6
- **CN 2:** Chữa răng Nội nha	9	3	6
- **CN 3:** Nha Chu	9	3	6
- **CN 4:** Phục hình	9	3	6
- **CN 5:** Phẫu thuật hàm mặt	9	3	6
- **CN 6:** Nha cộng đồng	9	3	6
- **CN 7:** Nhổ răng tiểu phẫu	9	3	6
4.Ôn thi tốt nghiệp	***10***		
Cộng		***38***	***55***
Tổng cộng	***103***		

KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHUYÊN KHOA CẤP I
TAI MŨI HỌNG

Môn học	SỐ ĐƠN VỊ HỌC TRÌNH		
	TC	LT	TH
1.Các môn chung	***20***	***12***	***8***
- Triết học	6	6	0
- Tin học ứng dụng trong nghiên cứu khoa học	4	2	2
- Ngoại ngữ	10	4	6
2.Cơ sở và hỗ trợ	***10***	***5***	***5***
- Cơ sở: Giải phẫu đầu mặt cổ	3	2	1
- Hỗ trợ: Ngoại thần kinh	7	3	4
3.Chuyên ngành	***63***	***21***	***42***
- **CN 1:** Định hướng chuyên khoa TMH	9	3	6
- **CN 2:** Các bệnh lý về mũi xoang	9	3	6
- **CN 3:** Bệnh lý họng-Thanh quản-Thực quản	9	3	6
- **CN 4:** Bệnh khối U	9	3	6
- **CN 5:** Thăm dò chức năng	9	3	6
- **CN 6:** Các bệnh lý về tai	9	3	6
- **CN 7:** Cấp cứu chấn thương	9	3	6
4.Ôn thi tốt nghiệp	***10***		
Cộng		***38***	***55***
Tổng cộng	***103***		

KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHUYÊN KHOA CẤP I
CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH

Môn học	SỐ ĐƠN VỊ HỌC TRÌNH		
	TC	LT	TH
1.Các môn chung	***20***	***12***	***8***
- Triết học	6	6	0
- Tin học ứng dụng trong nghiên cứu khoa học	4	2	2
- Ngoại ngữ	10	4	6
2.Cơ sở và hỗ trợ	***10***	***5***	***5***
- Cơ sở: Giải phẫu chung	3	2	1
- Hỗ trợ: Ung bướu và xạ trị	7	3	4
3.Chuyên ngành	***63***	***21***	***42***
- **CN 1:** Chẩn đoán hình ảnh Tổng quan	9	3	6
- **CN 2:** Chẩn đoán hình ảnh Hô hấp	9	3	6
- **CN 3:** Chẩn đoán hình ảnh Xương khớp	9	3	6
- **CN 4:** Chẩn đoán hình ảnh Tiết niệu	9	3	6
- **CN 5:** Chẩn đoán hình ảnh Tiêu hóa	9	3	6
- **CN 6:** Chẩn đoán hình ảnh Thần kinh	9	3	6
- **CN 7:** Chẩn đoán hình ảnh Tim mạch	9	3	6
4.Ôn thi tốt nghiệp	***10***		
Cộng		***38***	***55***
Tổng cộng	***103***		

KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHUYÊN KHOA CẤP I
GÂY MÊ HỒI SỨC

Môn học	SỐ ĐƠN VỊ HỌC TRÌNH		
	TC	**LT**	**TH**
1.Các môn chung	***20***	***12***	***8***
- Triết học	6	6	0
- Tin học ứng dụng trong nghiên cứu khoa học	4	2	2
- Ngoại ngữ	10	4	6
2.Cơ sở và hỗ trợ	***10***	***5***	***5***
- Cơ sở: Sinh lý	3	2	1
- Hỗ trợ: Hồi sức cấp cứu	7	3	4
3.Chuyên ngành	***63***	***21***	***42***
- **CN 1:** Đại cương gây mê	9	3	6
- **CN 2:** Đại cương gây tê	9	3	6
- **CN 3:** Gây mê Tiêu hóa & SPK	9	3	6
- **CN 4:** Gây mê bỏng	9	3	6
- **CN 5:** Gây mê bỏng, CT & TK	9	3	6
- **CN 6:** Gây mê Hô hấp - Tim Mạch	9	3	6
- **CN 7:** Hồi sức	9	3	6
4.Ôn thi tốt nghiệp	***10***		
Cộng		***38***	***55***
Tổng cộng	***103***		

KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHUYÊN KHOA CẤP I
Y HỌC CỔ TRUYỀN

Môn học	SỐ ĐƠN VỊ HỌC TRÌNH		
	TC	LT	TH
1.Các môn chung	***20***	***12***	***8***
- Triết học	6	6	0
- Tin học ứng dụng trong nghiên cứu khoa học	4	2	2
- Ngoại ngữ	10	4	6
2.Cơ sở và hỗ trợ	***10***	***5***	***5***
- Cơ sở: Sinh lý	3	2	1
- Hỗ trợ: Nội thần kinh	7	3	4
3.Chuyên ngành	***63***	***21***	***42***
- **CN 1:** Châm tê - châm cứu	9	3	6
- **CN 2:** Xoa bóp - dưỡng sinh	9	3	6
- **CN 3:** Thương hàn luận	9	3	6
- **CN 4:** Ôn bệnh	9	3	6
- **CN 5:** Phương thuốc cổ truyền	9	3	6
- **CN 6:** Huyết chứng	9	3	6
- **CN 7:** Điều trị học	9	3	6
4.Ôn thi tốt nghiệp	***10***		
Cộng		***38***	***55***
Tổng cộng	***103***		

KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHUYÊN KHOA CẤP I
HUYẾT HỌC – TRUYỀN MÁU

Môn học	SỐ ĐƠN VỊ HỌC TRÌNH		
	TC	LT	TH
1.Các môn chung	***20***	***12***	***8***
- Triết học	6	6	0
- Tin học ứng dụng trong nghiên cứu khoa học	4	2	2
- Ngoại ngữ	10	4	6
2.Cơ sở và hỗ trợ	***10***	***5***	***5***
- Cơ sở: Sinh lý	3	2	1
- Hỗ trợ: Hồi sức cấp cứu	7	3	4
3.Chuyên ngành	***63***	***21***	***42***
- **CN 1:** Tế bào tổ chức tạo máu	9	3	6
- **CN 2:** Cầm máu - Đông máu	9	3	6
- **CN 3:** Truyền máu Y học	9	3	6
- **CN 4:** Miễn dịch huyết học	9	3	6
- **CN 5:** Bệnh máu lành tính	9	3	6
- **CN 6:** Ung thư tạo máu	9	3	6
- **CN 7:** Kỷ thuật truyền máu ứng dụng	9	3	6
4.Ôn thi tốt nghiệp	***10***		
Cộng		***38***	***55***
Tổng cộng	***103***		

KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHUYÊN KHOA CẤP I
DA LIỄU

Môn học	SỐ ĐƠN VỊ HỌC TRÌNH		
	TC	LT	TH
1.Các môn chung	***20***	***12***	***8***
- Triết học	6	6	0
- Tin học ứng dụng trong nghiên cứu khoa học	4	2	2
- Ngoại ngữ	10	4	6
2.Cơ sở và hỗ trợ	***10***	***5***	***5***
- Cơ sở: Sinh lý	3	2	1
- Hỗ trợ: Truyền nhiễm	7	3	4
3.Chuyên ngành	***63***	***21***	***42***
- **CN 1:** Đại cương về Da	9	3	6
- **CN 2:** Bệnh nấm	9	3	6
- **CN 3:** Bệnh phong	9	3	6
- **CN 4:** Bệnh Da miễn dịch dị ứng	9	3	6
- **CN 5:** Bệnh Da nhiễm khuẩn	9	3	6
- **CN 6:** Bệnh lây truyền qua đường tình dục	9	3	6
- **CN 7:** Các PP điều trị bệnh Da	9	3	6
4.Ôn thi tốt nghiệp	***10***		
Cộng		***38***	***55***
Tổng cộng	***103***		

KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHUYÊN KHOA CẤP I
VI SINH Y HỌC

Môn học	**SỐ ĐƠN VỊ HỌC TRÌNH**		
	TC	**LT**	**TH**
1.Các môn chung	***20***	***12***	***8***
- Triết học	6	6	0
- Tin học ứng dụng trong nghiên cứu khoa học	4	2	2
- Ngoại ngữ	10	4	6
2.Cơ sở và hỗ trợ	***10***	***5***	***5***
- Cơ sở: Ký sinh trùng	3	2	1
- Hỗ trợ: Truyền nhiễm	7	3	4
3.Chuyên ngành	***63***	***21***	***42***
- **CN 1:** Đại cương vi sinh y học	9	3	6
- **CN 2:** Các vi khuẩn gây bệnh thường gặp	9	3	6
- **CN 3:** Các vi khuẩn gây bệnh thường gặp (2)	9	3	6
- **CN 4:** Các vi sinh vật gây bệnh thường gặp	9	3	6
- **CN 5:** Kỹ thuật xét nghiệm cơ bản	9	3	6
- **CN 6:** Dụng cụ và phương tiện xét nghiệm	9	3	6
- **CN 7:** Các virus gây bệnh thường gặp	9	3	6
4.Ôn thi tốt nghiệp	***10***		
Cộng		***38***	***55***
Tổng cộng	***103***		

KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHUYÊN KHOA CẤP I
TRUYỀN NHIỄM VÀ BỆNH NHIỆT ĐỚI

Môn học	**SỐ ĐƠN VỊ HỌC TRÌNH**		
	TC	**LT**	**TH**
1.Các môn chung	***20***	***12***	***8***
- Triết học	6	6	0
- Tin học ứng dụng trong nghiên cứu khoa học	4	2	2
- Ngoại ngữ	10	4	6
2.Cơ sở và hỗ trợ	***10***	***5***	***5***
- Cơ sở: Vi sinh y học	3	2	1
- Hỗ trợ: Hồi sức cấp cứu	7	3	4
3.Chuyên ngành	***63***	***21***	***42***
- **CN 1:** Đại cương truyền nhiễm và KS	9	3	6
- **CN 2:** Các hội chứng lớn trong bệnh nhiễm trùng	9	3	6
- **CN 3:** Các bệnh ảnh hướng lớn đến cộng đồng	9	3	6
- **CN 4:** Các bệnh do nhiễm vi khuẩn	9	3	6
- **CN 5:** Các bệnh do nhiễm virus	9	3	6
- **CN 6:** Bệnh do giun sán và nhiễm nấm sâu	9	3	6
- **CN 7:** Bệnh nhiễm theo cơ điạ và nhiễm trùng bệnh	9	3	6
4.Ôn thi tốt nghiệp	***10***		
Cộng		***38***	***55***
Tổng cộng	***103***		

KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHUYÊN KHOA CẤP I
TÂM THẦN

Môn học	SỐ ĐƠN VỊ HỌC TRÌNH		
	TC	LT	TH
1.Các môn chung	***20***	***12***	***8***
- Triết học	6	6	0
- Tin học ứng dụng trong nghiên cứu khoa học	4	2	2
- Ngoại ngữ	10	4	6
2.Cơ sở và hỗ trợ	***10***	***5***	***5***
- Cơ sở: Sinh lý	3	2	1
- Hỗ trợ: Thần kinh	7	3	4
3.Chuyên ngành	***63***	***21***	***42***
- **CN 1:** Tâm thần phân liệt	9	3	6
- **CN 2:** Rối loạn khí sắc	9	3	6
- **CN 3:** Các rối loạn tâm thần thực tổn	9	3	6
- **CN 4:** Các rối loạn lo âu và rối loạn liên quan đến Stress	9	3	6
- **CN 5:** Các liệu pháp điều trị	9	3	6
- **CN 6:** Tâm thần Nhi	9	3	6
- **CN 7:** Giám định pháp y tâm thần	9	3	6
4.Ôn thi tốt nghiệp	***10***		
Cộng		***38***	***55***
Tổng cộng	***103***		

KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHUYÊN KHOA CẤP I
HÓA SINH Y HỌC

Môn học	SỐ ĐƠN VỊ HỌC TRÌNH		
	TC	**LT**	**TH**
1.Các môn chung	***20***	***12***	***8***
- Triết học	6	6	0
- Tin học ứng dụng trong nghiên cứu khoa học	4	2	2
- Ngoại ngữ	10	4	6
2.Cơ sở và hỗ trợ	***10***	***5***	***5***
- Cơ sở: Sinh lý	3	2	1
- Hỗ trợ: Phức chất gốc tự do	7	3	4
3.Chuyên ngành	***63***	***21***	***42***
- **CN 1:** Cấu tạo hóa học	9	3	6
- **CN 2:** Chuyển hóa các chất	9	3	6
- **CN 3:** Tổ chức phòng thí nghiệm	9	3	6
- **CN 4:** Phương pháp kỷ thuật hóa sinh cơ bản	9	3	6
- **CN 5:** Hóa sinh lâm sàng	9	3	6
- **CN 6:** Hóa sinh thận, nước tiểu, chuyển hóa muối nước, chỉ điểm ung thư	9	3	6
- **CN 7:** Bảo đảm kỷ thuật chất lượng xét nghiệm	9	3	6
4.Ôn thi tốt nghiệp	***10***		
Cộng		***38***	***55***
Tổng cộng	***103***		

KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHUYÊN KHOA CẤP I
LAO

Môn học	SỐ ĐƠN VỊ HỌC TRÌNH		
	TC	**LT**	**TH**
1.Các môn chung	***20***	***12***	***8***
- Triết học	6	6	0
- Tin học ứng dụng trong nghiên cứu khoa học	4	2	2
- Ngoại ngữ	10	4	6
2.Cơ sở và hỗ trợ	***10***	***5***	***5***
- Cơ sở: Sinh lý	3	2	1
- Hỗ trợ: Truyền nhiễm	7	3	4
3.Chuyên ngành	***63***	***21***	***42***
- **CN 1:** Lao cơ sở	9	3	6
- **CN 2:** Hồi sức lao	9	3	6
- **CN 3:** Chương trình Chống lao Quốc gia	9	3	6
- **CN 4:** Bệnh lao cơ quan hô hấp	9	3	6
- **CN 5:** Bệnh lao ngoài cơ quan hô hấp	9	3	6
- **CN 6:** Điều trị bệnh lao	9	3	6
- **CN 7:** Bệnh phổi không lao	9	3	6
4.Ôn thi tốt nghiệp	***10***		
Cộng		***38***	***55***
Tổng cộng	***103***		

KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHUYÊN KHOA CẤP I
PHỤC HỒI CHỨC NĂNG

Môn học	**SỐ ĐƠN VỊ HỌC TRÌNH**		
	TC	**LT**	**TH**
1.Các môn chung	***20***	***12***	***8***
- Triết học	6	6	0
- Tin học ứng dụng trong nghiên cứu khoa học	4	2	2
- Ngoại ngữ	10	4	6
2.Cơ sở và hỗ trợ	***10***	***5***	***5***
- Cơ sở: Sinh lý	3	2	1
- Hỗ trợ: Thần kinh	7	3	4
3.Chuyên ngành	***63***	***21***	***42***
- **CN 1:** Phục hồi chức năng	9	3	6
- **CN 2:** Phục hồi chức năng Nội 1	9	3	6
- **CN 3:** Phục hồi chức năng Ngoại 1	9	3	6
- **CN 4:** Phục hồi chức năng Nhi khoa	9	3	6
- **CN 5:** Phục hồi chức năng dựa vào Cộng đồng	9	3	6
- **CN 6:** Phục hồi chức năng Nội 2	9	3	6
- **CN 7:** Phục hồi chức năng Ngoại 2	9	3	6
4.Ôn thi tốt nghiệp	***10***		
Cộng		***38***	***55***
Tổng cộng	***103***		

KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHUYÊN KHOA CẤP I
HỒI SỨC CẤP CỨU

Môn học	**SỐ ĐƠN VỊ HỌC TRÌNH**		
	TC	**LT**	**TH**
1.Các môn chung	***20***	***12***	***8***
- Triết học	6	6	0
- Tin học ứng dụng trong nghiên cứu khoa học	4	2	2
- Ngoại ngữ	10	4	6
2.Cơ sở và hỗ trợ	***10***	***5***	***5***
- Cơ sở: Sinh lý	3	2	1
- Hỗ trợ: Gây mê hồi sức	7	3	4
3.Chuyên ngành	***63***	***21***	***42***
- **CN 1:** Các bệnh cấp cứu thường gặp	9	3	6
- **CN 2:** Hồi sức cấp cứu	9	3	6
- **CN 3:** Cấp cứu nội khoa	9	3	6
- **CN 4:** Nội khoa cơ bản	9	3	6
- **CN 5:** Chống độc cơ bản	9	3	6
- **CN 6:** Cấp cứu hồi sức	9	3	6
- **CN 7:** Cấp cứu ngoại khoa	9	3	6
4.Ôn thi tốt nghiệp	***10***		
Cộng		***38***	***55***
Tổng cộng	***103***		

KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHUYÊN KHOA CẤP I
Y TẾ CÔNG CỘNG

Môn học	ĐVHT		
	TC	LT	TH
1. Các môn chung	***20***	***18***	***2***
- Triết học	6	6	0
- Tin học ứng dụng trong nghiên cứu khoa học	4	2	2
- Ngoại ngữ	10	10	0
2.Cơ sở và hỗ trợ	***11***	***10***	***1***
- Cơ sở: + Phương pháp NCKH + Thống kê và dân số học	 3 4	 3 3	 0 1
- Hỗ trợ: Giáo dục sức khỏe	4	*4*	0
3.Chuyên ngành	***49***	***36***	***13***
1. Dịch tễ học	6	4	2
2. Sức khỏe môi trường	5	4	1
3. Dinh dưỡng và vệ sinh thực phẩm	5	4	1
4. Sức khỏe nghề nghiệp	5	4	1
5. Sức khỏe lứa tuổi, tâm thần, SKSS	6	5	1
6. Kinh tế Y tế	5	4	1
7. Quản lý Y tế và chính sách Y tế	6	4	2
8. Quản lý bệnh viện	6	4	2
9. Khống chế bệnh phổ biến	5	3	2
Luận văn	***20***		
Cộng		***64***	***16***
Tổng cộng	***100***		

KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHUYÊN KHOA CẤP I
Y HỌC GIA ĐÌNH

Môn học	SỐ ĐƠN VỊ HỌC TRÌNH		
	TC	**LT**	**TH**
1.Các môn chung	***20***	***18***	***2***
- Triết học	6	6	0
- Tin học ứng dụng trong nghiên cứu khoa học	4	2	2
- Ngoại ngữ	10	10	0
2.Cơ sở và hỗ trợ	***12***	***6***	***6***
- Thống kê và dân số học	3	2	1
- Cấp cứu hồi sức	7	3	4
- Khoa học hành vi	2	1	1
3.Chuyên ngành (07 chứng chỉ) *Các nguyên lý Y học gia đình lồng ghép trong các môn học*	***53***	***21***	***32***
- **CN1**: Nội khoa	9	3	6
- **CN 2**: Ngoại khoa	9	3	6
- **CN 3:** Nhi khoa	9	3	6
- **CN 4**: Sản phụ khoa	9	3	6
- **CN 5**: Mắt-Răng hàm mặt-Tai mũi họng	9	3	6
- **CN 6**: Những bệnh nhiễm trùng thường gặp	4	3	1
- **CN 7**: Chẩn đoán cộng đồng	4	3	1
4.Ôn thi tốt nghiệp	***10***		
Cộng		**45**	**40**
Tổng cộng	***95***		

KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHUYÊN KHOA CẤP I
Y HỌC DỰ PHÒNG

Môn học	ĐVHT		
	TC	LT	TH
1.Các môn chung	***20***	***12***	***8***
- Triết học	6	6	0
- Tin học ứng dụng trong nghiên cứu khoa học	4	2	2
- Ngoại ngữ	10	4	6
2.Cơ sở và hỗ trợ	***9***	***6***	***3***
-*Cơ sở:* Khoa học môi trường sinh thái - Dân số	4	3	1
-*Hỗ trợ:* Dịch tễ học	5	*3*	2
3.Chuyên ngành	***53***	***23***	***30***
CN1.Yếu tố ảnh hưởng sức khỏe- Giáo dục sức khỏe	4	2	2
CN2. Tổ chức quản lý y tế- Kinh tế y tế	5	3	2
CN3. Phương pháp nghiên cứu sức khỏe	4	2	2
CN4. Sức khỏe môi trường và sức khỏe lứa tuổi	10	4	6
CN5. Sức khỏe nghề nghiệp	10	4	6
CN6. Dinh dưỡng - An toàn thực phẩm	10	4	6
CN7. Dịch tễ học các bệnh phổ biến	10	4	6
Luận văn	***18***	***9***	***9***
Tổng cộng	***100***	***50***	***50***

KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHUYÊN KHOA CẤP I
TỔ CHỨC VÀ QUẢN LÝ DƯỢC

Môn học	ĐVHT		
	TC	LT	TH
I.Các môn chung	**22**	**20**	**2**
- Triết học	6	6	0
- Tin học ứng dụng trong nghiên cứu khoa học	4	2	2
- Ngoại ngữ	10	10	0
- Xác suất thống kê	2	2	0
II.Cơ sở và hỗ trợ	**12**	**8**	**4**
Cơ sở:			
Phức chất-Gốc tự do-Liên quan giữa cấu trúc hóa học và tác dụng sinh học	5	3	2
Hỗ trợ:			
1.Dược động học	3	2	1
2.Sinh dược học bào chế	4	3	1
III.Chuyên ngành	**51**	**31**	**20**
Bắt buộc			
1.Dược dịch tễ	4	2	2
2.Tổ chức quản lý nghiệp vụ dược	10	5	5
3. Quản trị kinh doanh dược	10	6	4
Tự chọn			
1.Quản lý nhà nước về y tế	2	2	0
2. Quản lý cung ứng thuốc, dược liệu và trang thiết bị y tế*	6	4	2
3.Quản lý chất lượng thuốc, dược liệu và trang thiết bị y tế*	6	4	2
4. Quản lý nhà nước về y tế và kinh tế y tế*	7	5	2
5. Quản lý marketing dược	2	2	0
6. Hệ thống pháp luật và quy chế ngành dược và Y Dược xã hội học*	8	5	3
Thi tốt nghiệp/Tiểu luận tốt nghiệp	**15**	**10**	**5**
Cộng		**69**	**31**
Tổng cộng	**100**		

* Môn lựa chọn

KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHUYÊN KHOA CẤP I
DƯỢC LIỆU - DƯỢC HỌC CỔ TRUYỀN

Môn học	SỐ ĐƠN VỊ HỌC TRÌNH		
	TC	**LT**	**TH**
1.Các môn chung	***20***	***18***	***2***
- Triết học	6	6	0
- Tin học ứng dụng trong nghiên cứu khoa học	4	2	2
- Ngoại ngữ	10	10	0
2.Cơ sở và hỗ trợ	***15***	***9***	***6***
- Cơ sở: Sinh dược học bào chế	4	3	1
- Hỗ trợ 1: Phức chất-Gốc tự do, liên quan giữa cấu trúc hóa học và tác dụng sinh học	5	3	2
2: Các phương pháp sắc ký ứng dụng trong phân tích các hợp chất tự niên	6	3	3
3.Chuyên ngành	***50***	***23***	***27***
3.1.Bắt buộc:			
- **CN1**: Kiểm nghiệm dược liệu và chế phẩm tự nhiên	8	3	5
- **CN2:** Dược học cổ truyền dân tộc	8	4	4
- **CN3:** Điều tra tài nguyên cây thuốc	8	4	4
- **CN4:** Kỹ thuật chiết suất một số hợp chất làm nguyên liệu sản xuất thuốc	8	4	4
- **CN5:** Bào chế dạng thuốc từ dược liệu	7	3	4
- **CN6:** Thực hành tốt trong sản xuất kinh doanh dược liệu	6	3	3
3.2.Tự chọn (CN7) in đậm:			
- Các phương pháp phân tích dụng cụ	5	2	3
- Hóa học các hợp chất thiên nhiên	5	2	3
- Chế biến thuốc cổ truyền	5	2	3
4.Thi tốt nghiệp/Tiểu luận tốt nghiệp	***15***	***10***	***5***
Cộng		***60***	***40***
Tổng cộng	***100***		

KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHUYÊN KHOA CẤP I
DƯỢC LÝ - DƯỢC LÂM SÀNG

Môn học	SỐ ĐƠN VỊ HỌC TRÌNH		
	TC	**LT**	**TH**
1.Các môn chung	***20***	***18***	***2***
- Triết học	6	6	0
- Tin học ứng dụng trong nghiên cứu khoa học	4	2	2
- Ngoại ngữ	10	10	0
2.Cơ sở và hỗ trợ	***18***	***11***	***7***
Cơ sở 1: Sinh dược học bào chế	4	3	1
2: Xử lý số liệu thống kê	4	2	2
3: Dược động học	4	2	2
Hỗ trợ 1: Pháp chế Dược	3	2	1
2: Hóa trị liệu	3	2	1
3.Chuyên ngành	***47***	***21***	***26***
3.1.Bắt buộc:			
- **CN1**: Xét nghiệm lâm sàng	4	2	2
- **CN2:** Dược lâm sàng	15	5	10
- **CN3:** Chăm sóc Dược	8	4	4
- **CN4:** Độc chất học lâm sàng	4	2	2
- **CN5:** Thông tin thuốc và cảnh giác dược	6	3	3
- **CN6:** Thiết kế nghiên cứu thử nghiệm lâm sàng	6	3	3
3.2.Tự chọn (CN7) in đậm:			
- Phức chất và gốc tự do	4	2	2
- Dạng bào chế và đường dùng thuốc	4	2	2
- **Dịch tễ dược**	4	2	2
4. Thi tốt nghiệp/Tiểu luận tốt nghiệp	***15***	***10***	***5***
Cộng		***60***	***40***
Tổng cộng	***100***		

KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHUYÊN KHOA CẤP I
ĐIỀU DƯỠNG

Môn học	SỐ ĐƠN VỊ HỌC TRÌNH		
	TC	**LT**	**TH**
1.Các môn chung	***20***	***12***	***8***
- Triết học	6	6	0
- Tin học ứng dụng trong nghiên cứu khoa học	4	2	2
- Ngoại ngữ	10	4	6
2.Cơ sở và hỗ trợ	***15***	***8***	***7***
CS1: Sinh lý học	3	2	1
CS2: Giáo dục sức khỏe	2	1	1
HT1: Điều dưỡng cơ bản	4	2	2
HT2: Quản lý điều dưỡng	6	3	3
3.Chuyên ngành	***50***	***19***	***31***
CN1: Chăm sóc sức khỏe người lớn bệnh nội khoa	10	4	6
CN2: Chăm sóc sức khỏe người lớn bệnh ngoại khoa	10	4	6
CN3: Chăm sóc sức khỏe phụ nữ, bà mẹ và gia đình	6	3	3
CN4: Chăm sóc sức khỏe trẻ em	6	3	3
CN5: Chăm sóc sức khỏe bệnh cấp cứu và chăm sóc tích cực	6	2	4
CN6: Chăm sóc sức khỏe người bệnh truyền nhiễm	6	2	4
CN7: Điều dưỡng thảm họa	6	3	3
4.Ôn thi tốt nghiệp	***12***		
Cộng		***39***	***46***
Tổng cộng	***97***		

KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHUYÊN KHOA CẤP I
CẤP CỨU ĐA KHOA

Môn học	SỐ ĐƠN VỊ HỌC TRÌNH		
	Tổng cộng	**Lý thuyết**	**Thực hành**
I. Các môn chung	***20***	***12***	***8***
1. Triết học	6	6	0
2. Tin học (Sử dụng các phần mềm về thống kê y học trong quản lý hồ sơ và nghiên cứu)	4	2	2
3. Ngoại ngữ	10	4	6
II. Cơ sở và hỗ trợ	***10***	***5***	***5***
1. Chẩn đoán hình ảnh trong cấp cứu đa khoa	3	2	1
2. Cấp Cứu Đa Khoa cơ sở	7	3	4
III. Chuyên ngành	**54**	**18**	**36**
1.Hồi sức cấp cứu các bệnh lý cần cấp cứu tại chỗ (ngừng tuần hoàn hô hấp. Sốc. Say nóng, Điện giật, chết đuối…)	9	3	6
2. Cấp cứu Nội khoa	9	3	6
3. Cấp cứu Sản - Nhi khoa	9	3	6
4 Cấp cứu Ngoại khoa	9	3	6
5 Cấp cứu TMH, RHM, Mắt	9	3	6
6. Thủ thuật cơ bản trong cấp cứu	9	3	6
IV. Tự chọn	**9**	**3**	**6**
1.Cấp cứu các bệnh nhiễm trùng	9	3	6
2.Cấp cứu tâm - thần kinh	9	3	6
3. Cấp cứu Chấn thương chỉnh hình	9	3	6
Ôn thi tốt nghiệp	**10**	**10**	
Tổng cộng	**103**	**48**	**55**

KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHUYÊN KHOA CẤP II

Học phần/chứng chỉ	SỐ ĐƠN VỊ HỌC TRÌNH		
	TC	LT	TH
1.Các học phần chung	**12**	**10**	**2**
- Tin học nâng cao	4	2	2
- Phương pháp giảng dạy đại học	4	4	0
- Phương pháp NCKH Y học	4	4	0
2.Cơ sở và hỗ trợ	**12**	**9**	**3**
- Cơ sở: + Cơ sở 1: + Cơ sở 2:	 4 4	 3 3	 1 1
- Hỗ trợ :	4	3	1
3.Chuyên ngành	**54**	**18**	**36**
- Chuyên ngành 1	9	3	6
- Chuyên ngành 2	9	3	6
- Chuyên ngành 3	9	3	6
- Chuyên ngành 4	9	3	6
- Chuyên ngành 5	9	3	6
- Chuyên ngành 6	9	3	6
4.Luận án	**22**		
Tổng cộng	**100**	**37**	**41**

TÊN CỦA CÁC CHỨNG CHỈ/HỌC PHẦN CHUYÊN KHOA CẤP II

Stt	Chuyên khoa II	Học phần/Chứng chỉ								
		Cơ sở 1	**Cơ sở 2**	**Hỗ trợ**	**CN1**	**CN2**	**CN3**	**CN4**	**CN5**	**CN6**
1	**Nội khoa**	Sinh lý học	Sinh lý bệnh miễn dịch	Truyền nhiễm	Tim mạch	Nội tiết	Hô hấp - Thần kinh	Thận tiết niệu	Tiêu hóa	Huyết học -Cơ xương khớp
2	**Nội Thận-Tiết niệu**	Dược lý	Miễn dịch	Cấp cứu hồi sức	Các phương pháp chẩn đoán bệnh thận bằng thăm dò	Suy thận	Viêm thận bể thận -Bệnh lý cầu thận	Bệnh thận - mạch thận bẩm sinh & Di truyền.	Thận -Nội tiết-Bệnh lý đường tiết niệu-Bệnh lý toàn thân	Các phương pháp điều trị bệnh lý Thận -Tiết niệu
3	**Nội Tim mạch**	Sinh hóa	Miễn dịch	Cấp cứu hồi sức	Xơ vữa động mạch-rối loạn nhịp tim	Tăng huyết áp-Bệnh cơ tim-Bệnh màng ngoài tim	Suy mạch vành - Tim bẩm sinh	Suy tim- cấp cứu tim mạch	Bệnh van tim hậu thấp	Các phương pháp chẩn đoán bệnh tim mạch
4	**Nội tiết**	Giải phẫu - Sinh lý	Miễn dịch	Cấp cứu hồi sức	Đại cương về Nội tiết học, Bệnh lý thần kinh -nội tiết và tuyến yên	Bệnh lý tuyến giáp, tuyến thượng thận	Bệnh lý tuyến sinh dục, các thay đổi nội tiết ở người có tuổi	Đái tháo đường	Béo phì, rối loạn lipid	Calcium và chuyển hoá xương
5	**Nội Tiêu hoá**	Giải phẫu - Sinh lý	Miễn dịch	Cấp cứu hồi sức	Xét nghiệm và thăm dò chức năng bộ máy tiêu hoá	Bệnh lý thực quản , dạ dày, tá tràng	Bệnh lý ruột non, ruột già	Bệnh lý gan mật tuỵ	Cấp cứu tiêu hoá gan mật	Nội soi tiêu hoá: chẩn đoán và điều trị.
6	**Lão khoa**	Giải phẫu - Sinh lý	Miễn dịch	Cấp cứu hồi sức	Đại cương về Lão khoa	Bệnh lý tim mạch ở người già	Bệnh lý thần kinh ở người già	Các bệnh Nội tiết, chuyển hoá ở người già	Các bệnh hô hấp, tiêu hoá ở người già	Các bệnh Thận, Xương khớp ở người già
7	**Ngoại khoa**	Ung thư	Phẫu thuật thực hành	Gây mê hồi sức	Ngoại niệu	Ngoại lồng ngực tim mạch	Ngoại nhi	Ngoại chấn thương Chỉnh hình	Ngoại TH – Gan mật	Ngoại Thần kinh Sọ não
8	**Ngoại Tiêu hóa**	Ung thư	Phẫu thuật thực hành	Gây mê hồi sức	Những vấn đề cơ bản về ngoại khoa, thăm dò chức năng hình thái ống tiêu hóa	Ngoại nhi Tiêu hóa - Gan mật	Cấp cứu Tiêu hóa - Gan mật - Tụy	Bệnh lý ống Tiêu hóa	Bệnh lý Gan - Mật - Tụy	Phẫu thuật nội soi ổ bụng, ghép Mô, tạng Tiêu hóa
9	**Ngoại Tiết niệu**	Ung thư	Phẫu thuật thực hành	Gây mê hồi sức	Những vấn đề cơ bản về ngoại khoa, thăm dò chức năng hình thái hệ tiết niệu	Bệnh lý sỏi và chấn thương hệ tiết niệu - sinh dục	Bệnh lý nhiễm khuẩn hệ tiết niệu - sinh dục	Khối u tiết niệu - sinh dục	Dị tật bẩm sinh hệ tiết niệu - sinh dục	Phẫu thuật nội soi ổ phúc mạc trong tiết niệu và ghép thận

10	**Sản phụ khoa**	Phẫu thuật thực hành	Huyết học - Truyền máu	Gây mê Hồi sức	Sản khó và Cấp cứu Sản khoa	Thai nghén nguy cơ cao	Các thương tổn và khối u lành tính của cơ quan sinh dục	Ung thư phụ khoa	Phụ khoa nội tiết và vô sinh	Sơ sinh - DS& KHHGĐ - SKSS
11	**Phụ khoa**	Ung thư	Phẫu thuật thực hành	Gây mê hồi sức	Những vấn đề cơ bản về phụ khoa. Thăm dò chức năng phụ khoa	Nhiễm trùng trong phụ khoa	Các thương tổn và khối u lành tính của cơ quan sinh dục	Các bệnh tuyến vú	Ung thư phụ khoa	Các kỹ thuật phẫu thuật trong phụ khoa
12	**Sản khoa**	Ung thư học	Phẫu thuật thực hành	Gây mê hồi sức	Phụ khoa và Thai nghén	Sản khó và Cấp cứu Sản khoa	Thai nghén nguy cơ cao I	Thai nghén nguy cơ cao II	Hồi sức Sơ sinh và bệnh lý sơ sinh	Dân số và Kế hoạch hoá gia đình
13	**Nhi khoa**	Sinh lý bệnh	Miễn dịch học	Cấp cứu hồi sức nhi nâng cao	Tim mạch	Thận Nội tiết	Hô hấp	Tiêu hóa dinh dưỡng	Nhi Sơ sinh	Huyết học Thần kính
14	**Nhi Tim mạch**	Sinh hoá	Miễn dịch	Cấp cứu hồi sức nhi nâng cao	Các bệnh tim mắc phải	Các bệnh tim bẩm sinh	Cấp cứu tim mạch	Các bệnh lý về mạch máu trẻ em	Các bệnh về khớp và bệnh tim hiếm gặp khác	Chẩn đoán hình ảnh về tim mạch
15	**Nhi Tiêu hóa**	Sinh lý	Miễn dịch	Ngoại Nhi Tiêu hóa	Bệnh lý thực quản- dạ dày- tá tràng	Bệnh lý ruột non- ruột già và phúc mạc	Bệnh lý gan -mật- tuỵ	Cấp cứu Nhi khoa (chú ý cấp cứu về tiêu hoá)	Chẩn đoán hình ảnh và thăm dò chức năng bộ máy tiêu hoá gan mật	Dinh dưỡng nhi khoa
16	**Nhi Thận - TN**	Sinh hóa	Sinh lý bệnh	1.Ngoại Nhi Thận TN 2.Chẩn đoán hình ảnh	Bệnh lý cầu thận	Thăm dò chức năng và CĐHA thận học	Suy thận		Nội tiết – Sinh dục	Điều trị học
17	**Nhãn khoa**	Giải phẫu	Ngoại Thần kinh	Gây mê hồi sức	Giải phẫu sinh lý và các khám nghiệm trong nhãn khoa	Bệnh mi mắt, lệ bộ, kết giác mạc	Glôcôm và đục thể thủy tinh	Màng bồ đào và võng mạc	Chấn thương, các khối u trong nhãn khoa	Vận nhãn, nhãn nhi và thần kinh nhãn khoa
18	**Răng Hàm Mặt**	Giải phẫu Đầu Mặt Cổ	Tai Mũi Họng	Gây mê hồi sức	Nha cộng đồng	Chữa răng nội nha	Nha chu	Phẫu thuật hàm mặt	Phẫu thuật trong miệng	Phục hình và Chỉnh nha
19	**Chẩn đoán hình ảnh**	Giải phẫu	Sinh lý bệnh	Ung bướu – xạ trị	CĐHA hệ vận động	CĐHA hệ hô hấp	CĐHA hệ tuần hoàn	CĐHA hệ tiết niệu sinh dục	CĐHA hệ tiêu hóa	CĐHA hệ thần kinh
20	**Tâm thần**	Sinh lý học thần kinh	Dược lý LS	Thần kinh	Tâm thần phân liệt	Bệnh cơ thể tâm sinh	Rối loạn lo âu, rối loạn dạng cơ thể	Rối loạn khí sắc và tự sát	Chẩn đoán tâm lý và liệu pháp tâm lý	Rối loạn nhân cách
21	**Mũi họng**	Giải phẫu	Ngoại Thần kinh	Gây mê hồi sức	Bệnh lý về tai	Bệnh lý về Mũi - Xoang	Bệnh lý về Họng - Thanh quản	Cấp cứu chấn thương trong Tai Mũi Họng	Ung thư trong Tai Mũi Họng	Thăm dò chức năng trong Tai Mũi Họng

22	**Huyết học**	Sinh lý	Di truyền đại cương	Hồi sức cấp cứu	Tạo máu, Tế bào và Tổ chức học cơ quan tạo máu	Cầm máu - Đông máu	Miễn dịch huyết học - Bệnh học di truyền - Sinh học phân tử	Trị liệu chế phẩm máu lâm sàng	Bệnh máu lành tính	Ung thư tạo máu
23	**Thần kinh**	Sinh lý học	Sinh lý bệnh miễn dịch	Tâm thần	Bệnh lý mạch máu não tuỷ	Động kinh	Bệnh lý viêm, nhiễm trùng, ký sinh trùng hệ thần kinh	Đau, các bệnh lý thoái hóa hệ thần kinh và bệnh lý thần kinh do chuyển hóa	Bệnh lý thần kinh ngoại biên và thần kinh - cơ	U não tuỷ
24	**Hóa sinh y học**	Sinh lý	Sinh lý bệnh miễn dịch	Hồi sức cấp cứu.	Một số phương pháp và kỹ thuật áp dụng trong hóa sinh lâm sàng	Hóa sinh miễn dịch và di truyền	Hóa sinh một số bệnh lý cơ quan (gan, thận, nội tiết, chất chỉ điểm ung thư)	Hóa sinh lâm sàng bệnh tim mạch	Hóa sinh lâm sàng bệnh đái tháo đường- Thăng bằng acid-base- Chuyển hóa muối nước	Hóa sinh lão khoa và kiểm tra chất lượng hóa sinh lâm sàng
25	**Y học cổ truyền**	Sinh lý	Kinh dịch và Y dịch	Thần kinh	Phương pháp không dùng thuốc YHCT	Phương pháp dùng thuốc YHCT	Điều trị nội khoa	Điều trị Ngoại – Phụ khoa YHCT	Điều trị Nhi khoa Ngũ quan	PP bào chế thuốc cổ truyền
26	**Truyền nhiễm**	Vi sinh	Miễn dịch học	Hồi sức cấp cứu.	Sinh học phân tử liên quan đến nhiễm trùng	Nhiễm trùng trên các cơ địa đặc biệt	Nhiễm trùng hệ tiêu hóa	Nhiễm trùng hệ hô hấp	Nhiễm trùng hệ thần kinh, các giác quan	Các bệnh nhiễm trùng hệ tuần hoàn và các bệnh nhiễm trùng mới nổi dậy
27	**Gây mê hồi sức**	Sinh lý bệnh	Dược lý LS	CĐHA	GMHS trong phẫu thuật sản phụ khoa	GMHS trong phẫu thuật bệnh lý thần kinh	Gây mê hồi sức trong phẫu thuật trẻ em	Gây mê hồi sức trong phẫu thuật nội soi	GMHS và bệnh lý tim mạch và hô hấp	Chuyên đề hồi sức cấp cứu

KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHUYÊN KHOA CẤP II QUẢN LÝ Y TẾ

Học phần/Chứng chỉ	SỐ ĐƠN VỊ HỌC TRÌNH		
	TC	LT	TH
1.Các học phần chung	**12**	**10**	**2**
- Tin học nâng cao	4	2	2
- Phương pháp giảng dạy đại học	4	4	0
- Phương pháp NCKH Y học	4	4	0
2.Cơ sở và hỗ trợ	**12**	**7**	**5**
- Quản lý Hành chính Nhà nước	7	4	3
- Dân số và Kế hoạch hoá gia đình	5	3	2
3.Chuyên ngành	**51**	**28**	**23**
CN1. Lãnh đạo và Quản lý	8	4	4
CN2. Quản lý sức khoẻ sinh sản	7	4	3
CN3. Quản lý các chương trình và dự án Y tế	7	4	3
CN4. Quản lý việc thực chính sách Y tế	7	4	3
CN5. Quản lý các nguồn lực Y tế	8	4	4
CN6. Đánh giá các hoạt động Y tế	7	4	3
CN7. Quản lý sức khoẻ người cao tuổi	7	4	3
4. Luận án	**25**		
Cộng	**100**	**45**	**30**

CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC SAU ĐẠI HỌC

Chuyên ngành đào tạo: Nội khoa

Ngành đào tạo: Y khoa

Trình độ đào tạo: Thạc sĩ (Định hướng nghiên cứu)

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ		
			Tổng	LT	TH
A	**PHẦN KIẾN THỨC CHUNG**		**6**	**4**	**2**
1	KH.TH.501	Triết học	3	2	1
2	NN.AV.502	Tiếng Anh / tiếng Pháp	3	2	1
B	**PHẦN KIẾN THỨC CƠ SỞ, CHUYÊN NGÀNH**				
	1. Cơ sở và hỗ trợ		**20**	**14**	**6**
	*** Học phần bắt buộc**				
1	YD.SL.503	Sinh lý học	3	2	1
2	YD.MD.504	Miễn dịch học	3	2	1
3	YD.PN.505	Phương pháp nghiên cứu khoa học	3	2	1
4	YD.TN.506	Bệnh truyền nhiễm	4	3	1
	*** Học phần tự chọn (chọn 2 trong 4 môn)**				
5	YD.DL.507	**Dược lý học*	3	2	1
6	YD.SH.508	Sinh hóa	3	2	1
7	YD.CH.509	**Cấp cứu hồi sức*	4	3	1
8	YD.HA.510	Chẩn đoán hình ảnh	4	3	1
	2. Chuyên ngành		**35**	**21**	**14**
	*** Học phần bắt buộc**				
1	YD.TM.511	Tim mạch	5	3	2
2	YD.HH.512	Hô hấp - Thần kinh	5	3	2
3	YD.TG.513	Tiêu hóa - Gan mật	5	3	2
4	YD.TT.514	Thận - Tiết niệu	5	3	2
5	YD.NC.515	Nội tiết - Chuyển hóa	5	3	2
	*** Học phần tự chọn (chọn 2 trong 5 môn)**				
6	YD.ĐC.516	**Điều trị nội khoa đại cương*	5	3	2
7	YD.XK.517	** Cơ xương khớp*	5	3	2
8	YD.HC.518	Huyết học	5	3	2
9	YD.MT.519	Bệnh Miễn dịch - Tự miễn	5	3	2
10	YD.LK.520	Bệnh Lão khoa	5	3	2
C	**LUẬN VĂN**		**12**		
	TỔNG SỐ TÍN CHỈ		**73**		

(Ngoại ngữ học viên tự học)

CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC SAU ĐẠI HỌC

Chuyên ngành đào tạo: Nội khoa

Ngành đào tạo: Y khoa

Trình độ đào tạo: Thạc sĩ (Định hướng ứng dụng)

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ		
			Tổng	LT	TH
A	**PHẦN KIẾN THỨC CHUNG**		**6**	**2**	**4**
1	KH.TH.501	Triết học	3	1	2
2	NN.AV.502	Tiếng Anh / tiếng Pháp	3	1	2
B	**PHẦN KIẾN THỨC CƠ SỞ, CHUYÊN NGÀNH**				
	1. Cơ sở và hỗ trợ		**20**	**6**	**14**
	*** Học phần bắt buộc**				
1	YD.SL.503	Sinh lý học	3	1	2
2	YD.MD.504	Miễn dịch học	3	1	2
3	YD.PN.505	Phương pháp nghiên cứu khoa học	3	1	2
4	YD.TN.506	Bệnh truyền nhiễm	4	1	3
	*** Học phần tự chọn (chọn 2 trong 4 môn)**				
5	YD.DL.507	**Dược lý học*	3	1	2
6	YD.SH.508	Sinh hóa	3	1	2
7	YD.CH.509	**Cấp cứu hồi sức*	4	1	3
8	YD.HA.510	Chẩn đoán hình ảnh	4	1	3
	2. Chuyên ngành		**35**	**14**	**21**
	*** Học phần bắt buộc**				
1	YD.TM.511	Tim mạch	5	2	3
2	YD.HH.512	Hô hấp - Thần kinh	5	2	3
3	YD.TG.513	Tiêu hóa - Gan mật	5	2	3
4	YD.TT.514	Thận - Tiết niệu	5	2	3
5	YD.NC.515	Nội tiết - Chuyển hóa	5	2	3
	*** Học phần tự chọn (chọn 2 trong 5 môn)**				
6	YD.ĐC.516	**Điều trị nội khoa đại cương*	5	2	3
7	YD.XK.517	** Cơ xương khớp*	5	2	3
8	YD.HC.518	Huyết học	5	2	3
9	YD.MT.519	Bệnh Miễn dịch - Tự miễn	5	2	3
10	YD.LK.520	Bệnh Lão khoa	5	2	3
C	**LUẬN VĂN**		**10**		
	TỔNG SỐ TÍN CHỈ		**71**		

(Ngoại ngữ học viên tự học)

CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC SAU ĐẠI HỌC
Chuyên ngành đào tạo: Ngoại khoa
Ngành đào tạo: Y khoa
Trình độ đào tạo: Thạc sĩ (Định hướng nghiên cứu)

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ		
			Tổng	LT	TH
A	**PHẦN KIẾN THỨC CHUNG**		**6**	**4**	**2**
1	KH.TH.501	Triết học	3	2	1
2	NN.AV.502	Tiếng Anh / tiếng Pháp	3	2	1
B	**PHẦN KIẾN THỨC CƠ SỞ, CHUYÊN NGÀNH**				
	1. Cơ sở và hỗ trợ		**20**	**14**	**6**
	*** Học phần bắt buộc**				
1	YD.GP.503	Giải phẫu	3	2	1
2	YD.UT.504	Ung thư	3	2	1
3	YD.PN.505	Phương pháp nghiên cứu khoa học	3	2	1
4	YD.SP.506	Sản Phụ khoa	4	3	1
	*** Học phần tự chọn (chọn 2 trong 4 môn)**				
5	YD.PT.507	**Phẫu thuật thực hành*	3	2	1
6	YD.HM.508	Huyết học - Miễn dịch học	3	2	1
7	YD.GH.509	**Gây mê hồi sức*	4	3	1
8	YD.HA.510	Chẩn đoán hình ảnh	4	3	1
	2. Chuyên ngành		**35**	**21**	**14**
	*** Học phần bắt buộc**				
1	YD.CN.511	Vấn đề cơ bản ngoại khoa và phẫu thuật nội soi	5	3	2
2	YD.TG.512	Ngoại Tiêu hóa – Gan mật	5	3	2
3	YD.TN.513	Ngoại Tiết niệu	5	3	2
4	YD.CH.514	Ngoại Chấn thương - Chỉnh hình	5	3	2
5	YD.LT.515	Ngoại Lồng ngực - Tim mạch	5	3	2
	*** Học phần tự chọn (chọn 2 trong 4 môn)**				
6	YD.NN.516	**Ngoại nhi*	5	3	2
7	YD.TK.517	**Ngoại Thần kinh sọ não*	5	3	2
8	YD.GT.518	Ghép tạng	5	3	2
9	YD.TH.519	Ngoại tổng hợp	5	3	2
C	**LUẬN VĂN**		**12**		
	TỔNG SỐ TÍN CHỈ		**73**		

(Ngoại ngữ học viên tự học)

CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC SAU ĐẠI HỌC
Chuyên ngành đào tạo: Ngoại khoa
Ngành đào tạo: Y khoa
Trình độ đào tạo: Thạc sĩ (Định hướng ứng dụng)

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ		
			Tổng	LT	TH
A	**PHẦN KIẾN THỨC CHUNG**		**6**	**2**	**4**
1	KH.TH.501	Triết học	3	1	2
2	NN.AV.502	Tiếng Anh / tiếng Pháp	3	1	2
B	**PHẦN KIẾN THỨC CƠ SỞ, CHUYÊN NGÀNH**				
	1. Cơ sở và hỗ trợ		**20**	**6**	**14**
	*** Học phần bắt buộc**				
1	YD.GP.503	Giải phẫu	3	1	2
2	YD.UT.504	Ung thư	3	1	2
3	YD.PN.505	Phương pháp nghiên cứu khoa học	3	1	2
4	YD.SP.506	Sản Phụ khoa	4	1	3
	*** Học phần tự chọn (chọn 2 trong 4 môn)**				
5	YD.PT.507	**Phẫu thuật thực hành*	3	1	2
6	YD.HM.508	Huyết học - Miễn dịch học	3	1	2
7	YD.GH.509	**Gây mê hồi sức*	4	1	3
8	YD.HA.510	Chẩn đoán hình ảnh	4	1	3
	2. Chuyên ngành		**35**	**14**	**21**
	*** Học phần bắt buộc**				
1	YD.CN.511	Vấn đề cơ bản ngoại khoa và phẫu thuật nội soi	5	2	3
2	YD.TG.512	Ngoại Tiêu hóa – Gan mật	5	2	3
3	YD.TN.513	Ngoại Tiết niệu	5	2	3
4	YD.CH.514	Ngoại Chấn thương - Chỉnh hình	5	2	3
5	YD.LT.515	Ngoại Lồng ngực - Tim mạch	5	2	3
	*** Học phần tự chọn (chọn 2 trong 4 môn)**				
6	YD.NN.516	**Ngoại nhi*	5	2	3
7	YD.TK.517	**Ngoại Thần kinh sọ não*	5	2	3
8	YD.GT.518	Ghép tạng	5	2	3
9	YD.TH.519	Ngoại tổng hợp	5	2	3
C	**LUẬN VĂN**		**10**		
	TỔNG SỐ TÍN CHỈ		**71**		

(Ngoại ngữ học viên tự học)

CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC SAU ĐẠI HỌC

Chuyên ngành đào tạo: Sản Phụ khoa

Ngành đào tạo: Y khoa

Trình độ đào tạo: Thạc sĩ (Định hướng nghiên cứu)

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ		
			Tổng	LT	TH
A	**PHẦN KIẾN THỨC CHUNG**		**6**	**4**	**2**
1	KH.TH.501	Triết học	3	2	1
2	NN.AV.502	Tiếng Anh / tiếng Pháp	3	2	1
B	**PHẦN KIẾN THỨC CƠ SỞ, CHUYÊN NGÀNH**				
	1. Cơ sở và hỗ trợ		**20**	**14**	**6**
	*** Học phần bắt buộc**				
1	YD.GP.503	Giải phẫu	3	2	1
2	YD.DT.504	Di truyền y học	3	2	1
3	YD.PN.505	Phương pháp nghiên cứu khoa học	3	2	1
4	YD.NK.506	Ngoại khoa	4	3	1
	*** Học phần tự chọn (chọn 2 trong 4 môn)**				
5	YD.MD.507	**Miễn dịch học*	3	2	1
6	YD.SL.508	Sinh lý học	3	2	1
7	YD.GH.509	**Gây mê hồi sức*	4	3	1
8	YD.HA.510	Chẩn đoán hình ảnh	4	3	1
	2. Chuyên ngành		**35**	**21**	**14**
	*** Học phần bắt buộc**				
1	YD.ST.511	Sản thường	5	3	2
2	YD.ĐC.512	Đẻ khó và cấp cứu sản khoa	5	3	2
3	YD.SB.513	Sản bệnh lý	5	3	2
4	YD.PK.514	Phụ khoa tổng quát và khối u	5	3	2
5	YD.NV.515	Phụ khoa nội tiết - Vô sinh	5	3	2
	*** Học phần tự chọn (chọn 2 trong 4 môn)**				
6	YD.TD.516	**Các phương pháp thăm dò trong sản phụ khoa*	5	3	2
7	YD.SS.517	**Sơ sinh, Dân số-KHHGĐ, sức khỏe sinh sản*	5	3	2
8	YD.NT.518	Các bệnh nhiễm trùng và thai nghén	5	3	2
9	YD.DD.519	Các dị dạng đường sinh dục bẩm sinh	5	3	2
C	**LUẬN VĂN**		**12**		
	TỔNG SỐ TÍN CHỈ		**73**		

(Ngoại ngữ học viên tự học)

CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC SAU ĐẠI HỌC

Chuyên ngành đào tạo: Sản Phụ khoa

Ngành đào tạo: Y khoa

Trình độ đào tạo: Thạc sĩ (Định hướng ứng dụng)

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ		
			Tổng	LT	TH
A	**PHẦN KIẾN THỨC CHUNG**		**6**	**2**	**4**
1	KH.TH.501	Triết học	3	1	2
2	NN.AV.502	Tiếng Anh / tiếng Pháp	3	1	2
B	**PHẦN KIẾN THỨC CƠ SỞ, CHUYÊN NGÀNH**				
	1. Cơ sở và hỗ trợ		**20**	**6**	**14**
	*** Học phần bắt buộc**				
1	YD.GP.503	Giải phẫu	3	1	2
2	YD.DT.504	Di truyền y học	3	1	2
3	YD.PN.505	Phương pháp nghiên cứu khoa học	3	1	2
4	YD.NK.506	Ngoại khoa	4	1	3
	*** Học phần tự chọn (chọn 2 trong 4 môn)**				
5	YD.MD.507	**Miễn dịch học*	3	1	2
6	YD.SL.508	Sinh lý học	3	1	2
7	YD.GH.509	**Gây mê hồi sức*	4	1	3
8	YD.HA.510	Chẩn đoán hình ảnh	4	1	3
	2. Chuyên ngành		**35**	**14**	**21**
	*** Học phần bắt buộc**				
1	YD.ST.511	Sản thường	5	2	3
2	YD.ĐC.512	Đẻ khó và cấp cứu sản khoa	5	2	3
3	YD.SB.513	Sản bệnh lý	5	2	3
4	YD.PK.514	Phụ khoa tổng quát và khối u	5	2	3
5	YD.NV.515	Phụ khoa nội tiết - Vô sinh	5	2	3
	*** Học phần tự chọn (chọn 2 trong 4 môn)**				
6	YD.TD.516	**Các phương pháp thăm dò trong sản phụ khoa*	5	2	3
7	YD.SS.517	**Sơ sinh, Dân số-KHHGĐ, sức khỏe sinh sản*	5	2	3
8	YD.NT.518	Các bệnh nhiễm trùng và thai nghén	5	2	3
9	YD.DD.519	Các dị dạng đường sinh dục bẩm sinh	5	2	3
C	**LUẬN VĂN**		**10**		
	TỔNG SỐ TÍN CHỈ		**71**		

(Ngoại ngữ học viên tự học)

CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC SAU ĐẠI HỌC

Chuyên ngành đào tạo: Nhi khoa

Ngành đào tạo: Y khoa

Trình độ đào tạo: Thạc sĩ (Định hướng nghiên cứu)

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ		
			Tổng	LT	TH
A	**PHẦN KIẾN THỨC CHUNG**		**6**	**4**	**2**
1	KH.TH.501	Triết học	3	2	1
2	NN.AV.502	Tiếng Anh / tiếng Pháp	3	2	1
B	**PHẦN KIẾN THỨC CƠ SỞ, CHUYÊN NGÀNH**				
	1. Cơ sở và hỗ trợ		**20**	**14**	**6**
	*** Học phần bắt buộc**				
1	YD.SL.503	Sinh lý học	3	2	1
2	YD.MD.504	Miễn dịch học	3	2	1
3	YD.PN.505	Phương pháp nghiên cứu khoa học	3	2	1
4	YD.NN.506	Ngoại nhi	4	3	1
	*** Học phần tự chọn (chọn 2 trong 4 môn)**				
5	YD.DT.507	**Di truyền y học*	3	2	1
6	YD.PT.508	Phôi thai học	3	2	1
7	YD.TN.509	**Bệnh truyền nhiễm nhi*	4	3	1
8	YD.HA.510	Chẩn đoán hình ảnh	4	3	1
	2. Chuyên ngành		**35**	**21**	**14**
	*** Học phần bắt buộc**				
1	YD.SS.511	Sơ sinh	5	3	2
2	YD.CC.512	Cấp cứu	5	3	2
3	YD.TD.513	Tiêu hóa – Dinh dưỡng	5	3	2
4	YD.NT.514	Nội tiết - Thận - Tiết niệu	5	3	2
5	YD.TC.515	Tim mạch - Cơ xương khớp	5	3	2
	*** Học phần tự chọn (chọn 2 trong 4 môn)**				
6	YD.HH.516	**Hô hấp*	5	3	2
7	YD.XT.517	Nhi xã hội - Tâm thần	5	3	2
8	YD.HT.518	**Huyết học - Thần kinh*	5	3	2
9	YD.DT.519	Di truyền - Tự miễn - Chuyển hoá	5	3	2
C	**LUẬN VĂN**		**12**		
	TỔNG SỐ TÍN CHỈ		**73**		

(Ngoại ngữ học viên tự học)

CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC SAU ĐẠI HỌC

Chuyên ngành đào tạo: Nhi khoa

Ngành đào tạo: Y khoa

Trình độ đào tạo: Thạc sĩ (Định hướng ứng dụng)

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ		
			Tổng	LT	TH
A	**PHẦN KIẾN THỨC CHUNG**		**6**	**2**	**4**
1	KH.TH.501	Triết học	3	1	2
2	NN.AV.502	Tiếng Anh / tiếng Pháp	3	1	2
B	**PHẦN KIẾN THỨC CƠ SỞ, CHUYÊN NGÀNH**				
	1. Cơ sở và hỗ trợ		**20**	**6**	**14**
	*** Học phần bắt buộc**				
1	YD.SL.503	Sinh lý học	3	1	2
2	YD.MD.504	Miễn dịch học	3	1	2
3	YD.PN.505	Phương pháp nghiên cứu khoa học	3	1	2
4	YD.NN.506	Ngoại nhi	4	1	3
	*** Học phần tự chọn (chọn 2 trong 4 môn)**				
5	YD.DT.507	**Di truyền y học*	3	1	2
6	YD.PT.508	Phôi thai học	3	1	2
7	YD.TN.509	**Bệnh truyền nhiễm nhi*	4	1	3
8	YD.HA.510	Chẩn đoán hình ảnh	4	1	3
	2. Chuyên ngành		**35**	**14**	**21**
	*** Học phần bắt buộc**				
1	YD.SS.511	Sơ sinh	5	2	3
2	YD.CC.512	Cấp cứu	5	2	3
3	YD.TD.513	Tiêu hóa – Dinh dưỡng	5	2	3
4	YD.NT.514	Nội tiết - Thận - Tiết niệu	5	2	3
5	YD.TC.515	Tim mạch - Cơ xương khớp	5	2	3
	*** Học phần tự chọn (chọn 2 trong 4 môn)**				
6	YD.HH.516	**Hô hấp*	5	2	3
7	YD.XT.517	Nhi xã hội - Tâm thần	5	2	3
8	YD.HT.518	**Huyết học - Thần kinh*	5	2	3
9	YD.DT.519	Di truyền - Tự miễn - Chuyển hoá	5	2	3
C	**LUẬN VĂN**		**10**		
	TỔNG SỐ TÍN CHỈ		**71**		

(Ngoại ngữ học viên tự học)

CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC SAU ĐẠI HỌC
Chuyên ngành đào tạo: Y tế công cộng
Ngành đào tạo: Y khoa
Trình độ đào tạo: Thạc sĩ (Định hướng nghiên cứu)

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ		
			Tổng	LT	TH
A	**PHẦN KIẾN THỨC CHUNG**		**6**	**4**	**2**
1	KH.TH.501	Triết học	3	2	1
2	NN.AV.502	Tiếng Anh / tiếng Pháp	3	2	1
B	**PHẦN KIẾN THỨC CƠ SỞ, CHUYÊN NGÀNH**				
	1. Cơ sở và hỗ trợ		**20**	**14**	**6**
	*** Học phần bắt buộc**				
1	YD.TD.503	Thống kê y học – Dân số học	4	3	1
2	YD.DT.504	Dịch tễ học cơ sở	3	2	1
3	YD.PN.505	Phương pháp nghiên cứu khoa học	3	2	1
4	YD.YA.506	Các yếu tố ảnh hưởng sức khỏe - Giáo dục sức khỏe	3	2	1
	*** Học phần tự chọn (chọn 2 trong 4 môn)**				
5	YD.KY.507	**Kinh tế y tế*	3	2	1
6	YD.CC.508	Chẩn đoán cộng đồng	3	2	1
7	YD.QC.509	**Quản lý y tế và chính sách y tế*	4	3	1
8	YD.CY.510	Các chương trình y tế quốc gia	4	3	1
	2. Chuyên ngành		**35**	**15**	**20**
	*** Học phần bắt buộc**				
1	YD.DA.511	Dinh dưỡng - An toàn thực phẩm	5	3	2
2	YD.SM.512	Sức khỏe môi trường - Sức khỏe nghề nghiệp	5	3	2
3	YD.SL.513	Sức khỏe lứa tuổi - Sức khỏe tâm thần - Sức khỏe sinh sản	5	3	2
4	YD.CM.514	Thực tập cộng đồng I	5		5
5	YD.CH.515	Thực tập cộng đồng II	5		5
	*** Học phần tự chọn (chọn 2 trong 4 môn)**				
6	YD.DP.516	**Dịch tễ học các bệnh phổ biến*	5	3	2
7	YD.TS.517	**Tin học ứng dụng trong nghiên cứu sức khỏe*	5	3	2
8	YD.AT.518	An toàn lao động	5	3	2
9	YD.KH.519	Phương pháp nghiên cứu kết hợp	5	3	2
C	**LUẬN VĂN**		**12**		
	TỔNG SỐ TÍN CHỈ		**73**		

(Ngoại ngữ học viên tự học)

CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC SAU ĐẠI HỌC

Chuyên ngành đào tạo: Y tế công cộng

Ngành đào tạo: Y khoa

Trình độ đào tạo: Thạc sĩ (Định hướng ứng dụng)

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ		
			Tổng	LT	TH
A	**PHẦN KIẾN THỨC CHUNG**		**6**	**2**	**4**
1	KH.TH.501	Triết học	3	1	2
2	NN.AV.502	Tiếng Anh / tiếng Pháp	3	1	2
B	**PHẦN KIẾN THỨC CƠ SỞ, CHUYÊN NGÀNH**				
	1. Cơ sở và hỗ trợ		**20**	**6**	**14**
	*** Học phần bắt buộc**				
1	YD.TD.503	Thống kê y học – Dân số học	4	1	3
2	YD.DT.504	Dịch tễ học cơ sở	3	1	2
3	YD.PN.505	Phương pháp nghiên cứu khoa học	3	1	2
4	YD.YA.506	Các yếu tố ảnh hưởng sức khỏe - Giáo dục sức khỏe	3	1	2
	*** Học phần tự chọn (chọn 2 trong 4 môn)**				
5	YD.KY.507	**Kinh tế y tế*	3	1	2
6	YD.CC.508	Chẩn đoán cộng đồng	3	1	2
7	YD.QC.509	**Quản lý y tế và chính sách y tế*	4	1	3
8	YD.CY.510	Các chương trình y tế quốc gia	4	1	3
	2. Chuyên ngành		**35**	**10**	**25**
	*** Học phần bắt buộc**				
1	YD.DA.511	Dinh dưỡng - An toàn thực phẩm	5	2	3
2	YD.SM.512	Sức khỏe môi trường - Sức khỏe nghề nghiệp	5	2	3
3	YD.SL.513	Sức khỏe lứa tuổi - Sức khỏe tâm thần - Sức khỏe sinh sản	5	2	3
4	YD.CM.514	Thực tập cộng đồng I	5		5
5	YD.CH.515	Thực tập cộng đồng II	5		5
	*** Học phần tự chọn (chọn 2 trong 4 môn)**				
6	YD.DP.516	**Dịch tễ học các bệnh phổ biến*	5	2	3
7	YD.TS.517	**Tin học ứng dụng trong nghiên cứu sức khỏe*	5	2	3
8	YD.AT.518	An toàn lao động	5	2	3
9	YD.KH.519	Phương pháp nghiên cứu kết hợp	5	2	3
C	**LUẬN VĂN**		**10**		
	TỔNG SỐ TÍN CHỈ		**71**		

(Ngoại ngữ học viên tự học)

CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC SAU ĐẠI HỌC
Chuyên ngành đào tạo: Y học chức năng
Ngành đào tạo: Y khoa
Trình độ đào tạo: Thạc sĩ (Định hướng nghiên cứu)

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ		
			Tổng	LT	TH
A	**PHẦN KIẾN THỨC CHUNG**		**6**	**4**	**2**
1	KH.TH.501	Triết học	3	2	1
2	NN.AV.502	Tiếng Anh / tiếng Pháp	3	2	1
B	**PHẦN KIẾN THỨC CƠ SỞ, CHUYÊN NGÀNH**				
	1. Cơ sở và hỗ trợ		**20**	**14**	**6**
	*** Học phần bắt buộc**				
1	YD.HS.503	Hóa sinh cơ sở	3	2	1
2	YD.MD.504	Miễn dịch học cơ sở	3	2	1
3	YD.PN.505	Phương pháp nghiên cứu khoa học	3	2	1
4	YD.SL.506	Sinh lý học đại cương	4	3	1
	*** Học phần tự chọn (chọn 2 trong 4 môn)**				
5	YD.HH.507	**Huyết học cơ sở*	3	2	1
6	YD.LY.508	Lý sinh y học	3	2	1
7	YD.VS.509	**Vi sinh học đại cương*	4	3	1
8	YD.SP.510	Sinh học phân tử trong huyết học	4	3	1
	2. Chuyên ngành		**35**	**21**	**14**
	*** Học phần bắt buộc**				
1	YD.SL.511	Sinh lý học cơ quan	5	3	2
2	YD.CĐ.512	Chẩn đoán chức năng	5	3	2
3	YD.DT.513	Di truyền - Sinh học phân tử	5	3	2
4	YD.HS.514	Hóa sinh Lâm sàng I	5	3	2
5	YD.HS.515	Hóa sinh Lâm sàng II	5	3	2
	*** Học phần tự chọn (chọn 2 trong 4 môn)**				
6	YD.SB.516	**Sinh lý bệnh đại cương*	5	3	2
7	YD.MD.517	**Miễn dịch bệnh học*	5	3	2
8	YD.CQ.518	Sinh lý bệnh cơ quan	5	3	2
9	YD.DU.519	Miễn dịch dị ứng	5	3	2
C	**LUẬN VĂN**		**12**		
	TỔNG SỐ TÍN CHỈ		**73**		

(Ngoại ngữ học viên tự học)

CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC SAU ĐẠI HỌC

Chuyên ngành đào tạo: Y học chức năng

Ngành đào tạo: Y khoa

Trình độ đào tạo: Thạc sĩ (Định hướng ứng dụng)

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ		
			Tổng	LT	TH
A	**PHẦN KIẾN THỨC CHUNG**		**6**	**2**	**4**
1	KH.TH.501	Triết học	3	1	2
2	NN.AV.502	Tiếng Anh / tiếng Pháp	3	1	2
B	**PHẦN KIẾN THỨC CƠ SỞ, CHUYÊN NGÀNH**				
	1. Cơ sở và hỗ trợ		**20**	**6**	**14**
	*** Học phần bắt buộc**				
1	YD.HS.503	Hóa sinh cơ sở	3	1	2
2	YD.MD.504	Miễn dịch học cơ sở	3	1	2
3	YD.PN.505	Phương pháp nghiên cứu khoa học	3	1	2
4	YD.SL.506	Sinh lý học đại cương	4	1	3
	*** Học phần tự chọn (chọn 2 trong 4 môn)**				
5	YD.HH.507	**Huyết học cơ sở*	3	1	2
6	YD.LY.508	Lý sinh y học	3	1	2
7	YD.VS.509	**Vi sinh học đại cương*	4	1	3
8	YD.SP.510	Sinh học phân tử trong huyết học	4	1	3
	2. Chuyên ngành			**14**	**21**
	*** Học phần bắt buộc**				
1	YD.SL.511	Sinh lý học cơ quan	5	2	3
2	YD.CĐ.512	Chẩn đoán chức năng	5	2	3
3	YD.DT.513	Di truyền - Sinh học phân tử	5	2	3
4	YD.HS.514	Hóa sinh Lâm sàng I	5	2	3
5	YD.HS.515	Hóa sinh Lâm sàng II	5	2	3
	*** Học phần tự chọn (chọn 2 trong 4 môn)**				
6	YD.SB.516	**Sinh lý bệnh đại cương*	5	2	3
7	YD.MD.517	**Miễn dịch bệnh học*	5	2	3
8	YD.CQ.518	Sinh lý bệnh cơ quan	5	2	3
9	YD.DU.519	Miễn dịch dị ứng	5	2	3
C	**LUẬN VĂN**		**10**		
	TỔNG SỐ TÍN CHỈ		**71**		

(Ngoại ngữ học viên tự học)

CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC SAU ĐẠI HỌC

Chuyên ngành đào tạo: Chẩn đoán hình ảnh

Ngành đào tạo: Y khoa

Trình độ đào tạo: Thạc sĩ (Định hướng nghiên cứu)

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ		
			Tổng	LT	TH
A	**PHẦN KIẾN THỨC CHUNG**		**6**	**4**	**2**
1	KH.TH.501	Triết học	3	2	1
2	NN.AV.502	Tiếng Anh / tiếng Pháp	3	2	1
B	**PHẦN KIẾN THỨC CƠ SỞ, CHUYÊN NGÀNH**				
	1. Cơ sở và hỗ trợ		**20**	**15**	**5**
	*** Học phần bắt buộc**				
1	YD.GP.503	Giải phẫu	3	2	1
2	YD.GB.504	Giải phẫu bệnh	3	2	1
3	YD.PN.505	Phương pháp nghiên cứu khoa học	3	2	1
4	YD.TQ.506	Tổng quan Chẩn đoán hình ảnh	4	3	1
	*** Học phần tự chọn (chọn 2 trong 4 môn)**				
5	YD.UX.507	**Ung bướu và xạ trị*	3	2	1
6	YD.LY.508	Lý sinh Y học	3	2	1
7	YD.NK.509	**Lý thuyết ngoại khoa*	4	4	0
8	YD.NN.510	Lý thuyết ngoại nhi	4	4	0
	2. Chuyên ngành		**35**	**21**	**14**
	*** Học phần bắt buộc**				
1	YD.HH.511	Chẩn đoán hình ảnh hô hấp	5	3	2
2	YD.TM.512	Chẩn đoán hình ảnh tim mạch	5	3	2
3	YD.XK.513	Chẩn đoán hình ảnh xương khớp	5	3	2
4	YD.TH.514	Chẩn đoán hình ảnh tiêu hóa	5	3	2
5	YD.TS.515	Chẩn đoán hình ảnh tiết niệu sinh dục	5	3	2
	*** Học phần tự chọn (chọn 2 trong 5 môn)**				
6	YD.TK.516	**Chẩn đoán hình ảnh thần kinh*	5	3	2
7	YD.CH.517	**Chẩn đoán bằng cộng hưởng từ*	5	3	2
8	YD.CT.518	Chẩn đoán hình ảnh can thiệp	5	3	2
9	YD.SK.519	Chẩn đoán hình ảnh Sản khoa	5	3	2
10	YD.NK.520	Chẩn đoán hình ảnh Nhi khoa	5	3	2
C	**LUẬN VĂN**		**12**		
	TỔNG SỐ TÍN CHỈ		**73**		

(Ngoại ngữ học viên tự học)

CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC SAU ĐẠI HỌC

Chuyên ngành đào tạo: Chẩn đoán hình ảnh

Ngành đào tạo: Y khoa

Trình độ đào tạo: Thạc sĩ (Định hướng ứng dụng)

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ		
			Tổng	LT	TH
A	**PHẦN KIẾN THỨC CHUNG**		**6**	**2**	**4**
1	KH.TH.501	Triết học	3	1	2
2	NN.AV.502	Tiếng Anh / tiếng Pháp	3	1	2
B	**PHẦN KIẾN THỨC CƠ SỞ, CHUYÊN NGÀNH**				
	1. Cơ sở và hỗ trợ		**20**	**6**	**14**
	*** Học phần bắt buộc**				
1	YD.GP.503	Giải phẫu	3	1	2
2	YD.GB.504	Giải phẫu bệnh	3	1	2
3	YD.PN.505	Phương pháp nghiên cứu khoa học	3	1	2
4	YD.TQ.506	Tổng quan Chẩn đoán hình ảnh	4	1	3
	*** Học phần tự chọn (chọn 2 trong 4 môn)**				
5	YD.UX.507	**Ung bướu và xạ trị*	3	1	2
6	YD.LY.508	Lý sinh Y học	3	1	2
7	YD.NK.509	**Ngoại khoa*	4	1	3
8	YD.NN.510	Ngoại nhi	4	1	3
	2. Chuyên ngành		**35**	**14**	**21**
	*** Học phần bắt buộc**				
1	YD.HH.511	Chẩn đoán hình ảnh hô hấp	5	2	3
2	YD.TM.512	Chẩn đoán hình ảnh tim mạch	5	2	3
3	YD.XK.513	Chẩn đoán hình ảnh xương khớp	5	2	3
4	YD.TH.514	Chẩn đoán hình ảnh tiêu hóa	5	2	3
5	YD.TS.515	Chẩn đoán hình ảnh tiết niệu sinh dục	5	2	3
	*** Học phần tự chọn (chọn 2 trong 5 môn)**				
6	YD.TK.516	**Chẩn đoán hình ảnh thần kinh*	5	2	3
7	YD.CH.517	**Chẩn đoán bằng cộng hưởng từ*	5	2	3
8	YD.CT.518	Chẩn đoán hình ảnh can thiệp	5	2	3
9	YD.SK.519	Chẩn đoán hình ảnh Sản khoa	5	2	3
10	YD.NK.520	Chẩn đoán hình ảnh Nhi khoa	5	2	3
C	**LUẬN VĂN**		**10**		
	TỔNG SỐ TÍN CHỈ		**71**		

(Ngoại ngữ học viên tự học)

CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC SAU ĐẠI HỌC

Chuyên ngành đào tạo: Huyết học – Truyền máu

Ngành đào tạo: Y khoa

Trình độ đào tạo: Thạc sĩ (Định hướng nghiên cứu)

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ		
			Tổng	LT	TH
A	**PHẦN KIẾN THỨC CHUNG**		**6**	**4**	**2**
1	KH.TH.501	Triết học	3	2	1
2	NN.AV.502	Tiếng Anh / tiếng Pháp	3	2	1
B	**PHẦN KIẾN THỨC CƠ SỞ, CHUYÊN NGÀNH**				
	1. Cơ sở và hỗ trợ		**20**	**14**	**6**
	*** Học phần bắt buộc**				
1	YD.SL.503	Sinh lý học	3	2	1
2	YD.MD.504	Miễn dịch học	3	2	1
3	YD.PN.505	Phương pháp nghiên cứu khoa học	3	2	1
4	YD.CH.506	Cấp cứu hồi sức	4	3	1
	*** Học phần tự chọn (chọn 2 trong 4 môn)**				
5	YD.DY.507	**Di truyền Y học*	3	2	1
6	YD.SB.508	Sinh lý bệnh	3	2	1
7	YD.TN.509	**Bệnh truyền nhiễm*	4	3	1
8	YD.TT.510	Nội tim mạch - thần kinh	4	3	1
	2. Chuyên ngành		**35**	**21**	**14**
	*** Học phần bắt buộc**				
1	YD.TT.511	Tế bào và tổ chức học tạo máu	5	3	2
2	YD.CĐ.512	Cầm máu- Đông máu	5	3	2
3	YD.MD.513	Miễn dịch - Di truyền huyết học	5	3	2
4	YD.TY.514	Truyền máu y học	5	3	2
5	YD.BL.515	Bệnh máu lành tính	5	3	2
	*** Học phần tự chọn (chọn 2 trong 4 môn)**				
6	YD.UT.516	**Ung thư tạo máu*	5	3	2
7	YD.SP.517	Sinh học phân tử huyết học	5	3	2
8	YD.SH.518	**Sinh hóa huyết học*	5	3	2
9	YD.KT.519	Kỹ thuật truyền máu ứng dụng	5	3	2
C	**LUẬN VĂN**		**12**		
	TỔNG SỐ TÍN CHỈ		**73**		

(Ngoại ngữ học viên tự học)

CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC SAU ĐẠI HỌC

Chuyên ngành đào tạo: Huyết học – Truyền máu

Ngành đào tạo: Y khoa

Trình độ đào tạo: Thạc sĩ (Định hướng ứng dụng)

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ		
			Tổng	LT	TH
A	**PHẦN KIẾN THỨC CHUNG**		**6**	**2**	**4**
1	KH.TH.501	Triết học	3	1	2
2	NN.AV.502	Tiếng Anh / tiếng Pháp	3	1	2
B	**PHẦN KIẾN THỨC CƠ SỞ, CHUYÊN NGÀNH**				
	1. Cơ sở và hỗ trợ		**20**	**6**	**14**
	*** Học phần bắt buộc**				
1	YD.SL.503	Sinh lý học	3	1	2
2	YD.MD.504	Miễn dịch học	3	1	2
3	YD.PN.505	Phương pháp nghiên cứu khoa học	3	1	2
4	YD.CH.506	Cấp cứu hồi sức	4	1	3
	*** Học phần tự chọn (chọn 2 trong 4 môn)**				
5	YD.DY.507	**Di truyền Y học*	3	1	2
6	YD.SB.508	Sinh lý bệnh	3	1	2
7	YD.TN.509	**Bệnh truyền nhiễm*	4	1	3
8	YD.TT.510	Nội tim mạch - thần kinh	4	1	3
	2. Chuyên ngành		**35**	**14**	**21**
	*** Học phần bắt buộc**				
1	YD.TT.511	Tế bào và tổ chức học tạo máu	5	2	3
2	YD.CĐ.512	Cầm máu- Đông máu	5	2	3
3	YD.MD.513	Miễn dịch - Di truyền huyết học	5	2	3
4	YD.TY.514	Truyền máu y học	5	2	3
5	YD.BL.515	Bệnh máu lành tính	5	2	3
	*** Học phần tự chọn (chọn 2 trong 4 môn)**				
6	YD.UT.516	**Ung thư tạo máu*	5	2	3
7	YD.SP.517	Sinh học phân tử huyết học	5	2	3
8	YD.SH.518	**Sinh hóa huyết học*	5	2	3
9	YD.KT.519	Kỹ thuật truyền máu ứng dụng	5	2	3
C	**LUẬN VĂN**		**10**		
	TỔNG SỐ TÍN CHỈ		**71**		

(Ngoại ngữ học viên tự học)

CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC SAU ĐẠI HỌC

Chuyên ngành đào tạo: Tai Mũi Họng

Ngành đào tạo: Y khoa

Trình độ đào tạo: Thạc sĩ (Định hướng nghiên cứu)

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ		
			Tổng	LT	TH
A	**PHẦN KIẾN THỨC CHUNG**		**6**	**4**	**2**
1	KH.TH.501	Triết học	3	2	1
2	NN.AV.502	Tiếng Anh / tiếng Pháp	3	2	1
B	**PHẦN KIẾN THỨC CƠ SỞ, CHUYÊN NGÀNH**				
	1. Cơ sở và hỗ trợ		**20**	**14**	**6**
	*** Học phần bắt buộc**				
1	YD.GP.503	Giải phẫu	3	2	1
2	YD.SL.504	Sinh lý	3	2	1
3	YD.PN.505	Phương pháp nghiên cứu khoa học	3	2	1
4	YD.RM.506	Răng Hàm Mặt	4	3	1
	*** Học phần tự chọn (chọn 2 trong 4 môn)**				
5	YD.DT.507	**Di truyền y học*	3	2	1
6	YD.MD.508	Miễn dịch	3	2	1
7	YD.TK.509	Ngoại thần kinh	4	3	1
8	YD.GM.510	**Gây mê hồi sức*	4	3	1
	2. Chuyên ngành		**35**	**21**	**14**
	*** Học phần bắt buộc**				
1	YD.TA.511	Bệnh tai	5	3	2
2	YD.MX.512	Bệnh mũi xoang	5	3	2
3	YD.TQ.513	Bệnh họng – thanh quản	5	3	2
4	YD.CT.514	Chấn thương Tai Mũi Họng	5	3	2
5	YD.CN.515	Thăm dò chức năng Tai Mũi Họng	5	3	2
	*** Học phần tự chọn (chọn 2 trong 4 môn)**				
6	YD.KU.516	**Khối u Tai Mũi Họng*	5	3	2
7	YD.CC.517	**Cấp cứu Tai Mũi Họng*	5	3	2
8	YD.TH.518	Thanh thính học	5	3	2
9	YD.CĐ.519	Chăm sóc sức khỏe một số bệnh Tai Mũi Họng trong cộng đồng	5	3	2
C	**LUẬN VĂN**		**12**		
	TỔNG SỐ TÍN CHỈ		**73**		

(Ngoại ngữ học viên tự học)

CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC SAU ĐẠI HỌC

Chuyên ngành đào tạo: Tai Mũi Họng

Ngành đào tạo: Y khoa

Trình độ đào tạo: Thạc sĩ (Định hướng ứng dụng)

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ		
			Tổng	LT	TH
A	**PHẦN KIẾN THỨC CHUNG**		**6**	**2**	**4**
1	KH.TH.501	Triết học	3	1	2
2	NN.AV.502	Tiếng Anh / tiếng Pháp	3	1	2
B	**PHẦN KIẾN THỨC CƠ SỞ, CHUYÊN NGÀNH**				
	1. Cơ sở và hỗ trợ		**20**	**6**	**14**
	*** Học phần bắt buộc**				
1	YD.GP.503	Giải phẫu	3	1	2
2	YD.SL.504	Sinh lý	3	1	2
3	YD.PN.505	Phương pháp nghiên cứu khoa học	3	1	2
4	YD.RM.506	Răng Hàm Mặt	4	1	3
	*** Học phần tự chọn (chọn 2 trong 4 môn)**				
5	YD.DT.507	**Di truyền y học*	3	1	2
6	YD.MD.508	Miễn dịch	3	1	2
7	YD.TK.509	Ngoại thần kinh	4	1	3
8	YD.GM.510	**Gây mê hồi sức*	4	1	3
	2. Chuyên ngành		**35**	**14**	**21**
	*** Học phần bắt buộc**				
1	YD.TA.511	Bệnh tai	5	2	3
2	YD.MX.512	Bệnh mũi xoang	5	2	3
3	YD.TQ.513	Bệnh họng – thanh quản	5	2	3
4	YD.CT.514	Chấn thương Tai Mũi Họng	5	2	3
5	YD.CN.515	Thăm dò chức năng Tai Mũi Họng	5	2	3
	*** Học phần tự chọn (chọn 2 trong 4 môn)**				
6	YD.KU.516	**Khối u Tai Mũi Họng*	5	2	3
7	YD.CC.517	**Cấp cứu Tai Mũi Họng*	5	2	3
8	YD.TH.518	Thanh thính học	5	2	3
9	YD.CĐ.519	Chăm sóc sức khỏe một số bệnh Tai Mũi Họng trong cộng đồng	5	2	3
C	**LUẬN VĂN**		**10**		
	TỔNG SỐ TÍN CHỈ		**71**		

(Ngoại ngữ học viên tự học)

CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC SAU ĐẠI HỌC

Chuyên ngành đào tạo: Răng Hàm Mặt

Ngành đào tạo: Y khoa

Trình độ đào tạo: Thạc sĩ (Định hướng nghiên cứu)

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ		
			Tổng	LT	TH
A	**PHẦN KIẾN THỨC CHUNG**		**6**	**4**	**2**
1	KH.TH.501	Triết học	3	2	1
2	NN.AV.502	Tiếng Anh / tiếng Pháp	3	2	1
B	**PHẦN KIẾN THỨC CƠ SỞ, CHUYÊN NGÀNH**				
	1. Cơ sở và hỗ trợ		**20**	**14**	**6**
	*** Học phần bắt buộc**				
1	YD.GP.503	Giải phẫu đầu mặt cổ	3	2	1
2	YD.HT.504	Hình thái học răng	3	2	1
3	YD.PN.505	Phương pháp nghiên cứu khoa học	3	2	1
4	YD.MH.506	Tai mũi họng	4	3	1
	*** Học phần tự chọn (chọn 2 trong 4 môn)**				
5	YD.CK.507	**Cắn khớp học*	3	2	1
6	YD.SH.508	Sinh hóa răng	3	2	1
7	YD.NK.509	**Nhãn khoa*	4	3	1
8	YD.TH.510	Ngoại tổng hợp	4	3	1
	2. Chuyên ngành		**35**	**21**	**14**
	*** Học phần bắt buộc**				
1	YD.CĐ.511	Nha cộng đồng	5	3	2
2	YD.NN.512	Nội nha	5	3	2
3	YD.NC.513	Nha chu	5	3	2
4	YD.BM.514	Bệnh lý miệng và hàm mặt	5	3	2
5	YD.NR.515	Nhổ răng tiểu phẫu	5	3	2
	*** Học phần tự chọn (chọn 2 trong 4 môn)**				
6	YD.PH.516	**Phục hình*	5	3	2
7	YD.CN.517	**chỉnh nha và răng trẻ em*	5	3	2
8	YD.HĐ.518	Những vấn đề nha khoa hiện đại	5	3	2
9	YD.LN.519	Kiểm soát lây nhiễm trong nha khoa	5	3	2
C	**LUẬN VĂN**		**12**		
	TỔNG SỐ TÍN CHỈ		**73**		

(Ngoại ngữ học viên tự học)

CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC SAU ĐẠI HỌC

Chuyên ngành đào tạo: Răng Hàm Mặt

Ngành đào tạo: Y khoa

Trình độ đào tạo: Thạc sĩ (Định hướng ứng dụng)

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ		
			Tổng	LT	TH
A	**PHẦN KIẾN THỨC CHUNG**		**6**	**2**	**4**
1	KH.TH.501	Triết học	3	1	2
2	NN.AV.502	Tiếng Anh / tiếng Pháp	3	1	2
B	**PHẦN KIẾN THỨC CƠ SỞ, CHUYÊN NGÀNH**				
	1. Cơ sở và hỗ trợ		**20**	**6**	**14**
	*** Học phần bắt buộc**				
1	YD.GP.503	Giải phẫu đầu mặt cổ	3	1	2
2	YD.HT.504	Hình thái học răng	3	1	2
3	YD.PN.505	Phương pháp nghiên cứu khoa học	3	1	2
4	YD.MH.506	Tai mũi họng	4	1	3
	*** Học phần tự chọn (chọn 2 trong 4 môn)**				
5	YD.CK.507	**Cắn khớp học*	3	1	2
6	YD.SH.508	Sinh hóa răng	3	1	2
7	YD.NK.509	**Nhãn khoa*	4	1	3
8	YD.TH.510	Ngoại tổng hợp	4	1	3
	2. Chuyên ngành		**35**	**14**	**21**
	*** Học phần bắt buộc**				
1	YD.CĐ.511	Nha cộng đồng	5	2	3
2	YD.NN.512	Nội nha	5	2	3
3	YD.NC.513	Nha chu	5	2	3
4	YD.BM.514	Bệnh lý miệng và hàm mặt	5	2	3
5	YD.NR.515	Nhổ răng tiểu phẫu	5	2	3
	*** Học phần tự chọn (chọn 2 trong 4 môn)**				
6	YD.PH.516	**Phục hình*	5	2	3
7	YD.CN.517	**chỉnh nha và răng trẻ em*	5	2	3
8	YD.HĐ.518	Những vấn đề nha khoa hiện đại	5	2	3
9	YD.LN.519	Kiểm soát lây nhiễm trong nha khoa	5	2	3
C	**LUẬN VĂN**		**10**		
	TỔNG SỐ TÍN CHỈ		**71**		

(Ngoại ngữ học viên tự học)

CHƯƠNG TRÌNH KHUNG ĐÀO TẠO BÁC SĨ NỘI TRÚ BỆNH VIỆN

STT	Tên học phần	Khối lượng ĐVHT		
		Tổng	**LT**	**TH**
	1. Các học phần chung	**25**	**19**	**6**
1	Triết học	6	5	1
2	Ngoại ngữ	10	8	2
3	Tin học ứng dụng trong nghiên cứu khoa học	4	2	2
4	Phương pháp giảng dạy đại học	2	2	0
5	Phương pháp nghiên cứu khoa học	3	2	1
	2. Cơ sở và hỗ trợ	***21***	***12***	***9***
6	Cơ sở 1	3	2	1
7	Cơ sở 2	3	2	1
8	Cơ sở 3	3	2	1
9	Hỗ trợ 1	6	3	3
10	Hỗ trợ 2	6	3	3
	3. Chuyên ngành	**49**	**21**	**28**
11	Chuyên ngành 1	7	3	4
12	Chuyên ngành 2	7	3	4
13	Chuyên ngành 3	7	3	4
14	Chuyên ngành 4	7	3	4
15	Chuyên ngành 5	7	3	4
16	Chuyên ngành 6	7	3	4
17	Chuyên ngành 7	7	3	4
18	Thực tập tại bệnh viện			30
	Cộng	**125**	**52**	**73**
	Luận văn	**25**		
	Tổng cộng (ĐVHT)	**150**		

** Bác sĩ Nội trú Nội khoa, Ngoại khoa, Sản Phụ khoa, Nhi khoa, Chẩn đoán hình ảnh, Tai Mũi Họng, Huyết học – Truyền máu học các học phần cơ sở, hỗ trợ và chuyên ngành như Cao học chuyên ngành tương ứng.

(Ngoại ngữ học viên tự học)

CHƯƠNG TRÌNH KHUNG ĐÀO TẠO BÁC SĨ NỘI TRÚ NHÃN KHOA

STT	Tên học phần	Khối lượng ĐVHT		
		Tổng	**LT**	**TH**
	1. Các học phần chung	**25**	**19**	**6**
1	Triết học	6	5	1
2	Ngoại ngữ	10	8	2
3	Tin học ứng dụng trong nghiên cứu khoa học	4	2	2
4	Phương pháp giảng dạy đại học	2	2	0
5	Phương pháp nghiên cứu khoa học	3	2	1
	2. Cơ sở và hỗ trợ	***21***	***12***	***9***
6	Cơ sở 1: Giải phẫu	3	2	1
7	Cơ sở 2: Sinh lý học	3	2	1
8	Cơ sở 3: Sinh y học - Di truyền	3	2	1
9	Hỗ trợ 1: Ngoại Thần kinh	6	3	3
10	Hỗ trợ 2: Tai Mũi Họng	6	3	3
	3. Chuyên ngành	**49**	**21**	**28**
11	Chuyên ngành 1: Mi mắt – Lệ bộ	7	3	4
12	Chuyên ngành 2: Màng bồ đào – Dịch kính – Võng mạc	7	3	4
13	Chuyên ngành 3: Chấn thương mắt	7	3	4
14	Chuyên ngành 4: Glocom – Thủy tinh thể	7	3	4
15	Chuyên ngành 5: Kết giác mạc	7	3	4
16	Chuyên ngành 6: Giải phẫu sinh lý và các phương pháp thăm dò chức năng	7	3	4
17	Chuyên ngành 7: Lác – Nhãn nhi – Thần kinh nhãn khoa	7	3	4
18	Thực tập tại bệnh viện			30
	Cộng	**125**	**52**	**73**
	Luận văn	**25**		
	Tổng cộng (ĐVHT)	**150**		

(Ngoại ngữ học viên tự học)

KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO THẠC SĨ CÔNG NGHỆ Y SINH HỌC LIÊN KẾT VỚI ĐẠI HỌC SASSARI, Ý

Mô-đun	Tín chỉ	Số giờ			
		Lý thuyết	Thực hành	Thảo luận nhóm	Tự học
MB01 – Phòng thí nghiệm công nghệ sinh học	2	4	14	2	30
MB02 – Giới thiệu công nghệ sinh học	2	6	6	10	28
MB03 – Hóa sinh của protein và axit nucleic	2	6	14	5	25
MB04 – Giới thiệu về sinh học phân tử	6	11	52	14	73
MB05 – Tương tác và sinh bệnh học tế bào	4	16	23	6	55
MB06 – Tin Sinh học	4	15	29	-	56
MB07 – Di truyền học và kỹ thuật cho đặc tính di truyền	6	17	42	6	85
MB08 – Miễn dịch: Sản xuất kháng thể và các tác động tế bào	6	15	42	8	85
MB09 – Bệnh mới nổi	2	9	8	8	25
MB10 – Hệ thống sinh học	6	19	46	7	80
MB11 – Cấy tế bào và mô	6	17	66	7	60
MB12 – Chuyển đổi di truyền (thao tác)	4	12	19	7	62
MB13 – Chẩn đoán phân tử	4	7	28	8	57
MB14 – Vắc xin và y sinh học phân tử	4	9	20	21	50
MB15 – Đạo đức sinh học và luật pháp về công nghệ sinh học	1	4	-	8	13
MB16 – Công ty nhà trường về công nghệ sinh học	1	7	4	-	14
MB17 – Phương pháp và dự án khảo sát	6	5	40	-	105
MB18 – Dự án nghiên cứu và chuẩn bị luận văn	50	-	20	60	1170
Tham gia hội thảo, hội nghị và các sự kiện đào tạo khác trong năm học đầu tiên hoặc năm thứ hai	4				
Tổng khóa	**120**	**179**	**473**	**177**	**2073**